

Đại sư Ấn Thuận soạn
Thích Pháp Chánh dịch

Phương Tiện Đạo



Tường Quang Tùng Thư
Phật lịch 2565, Tây lịch 2020

Mục Lục

LỜI TỰA	5
PHẦN I. PHẬT PHÁP	19
I. CHÁNH PHÁP TRUNG ĐẠO	19
1. <i>Phật pháp thâm thâm.</i>	19
2. <i>Đạo giải thoát như thực.</i>	27
3. <i>Chánh hạnh nhân gian.</i>	44
II. SỰ THI THIẾT CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐẠO.....	51
1. <i>Bốn bất hoại tịnh (bốn chứng tịnh).</i>	51
2. <i>Pháp môn lục niệm.</i>	60
III. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐẠO.	69
1. <i>Sự diễn hóa của pháp môn lục niệm</i>	69
a. Niệm Phật.....	71
b. Niệm Pháp.....	82
c. Niệm Tăng.	84
d. Niệm giới.....	86
e. Niệm thí.	88
f. Niệm thiên.	90
2. <i>Thông tục hóa và thần hóa</i>	99
PHẦN II. PHẬT PHÁP ĐẠI THỪA.	113

Lời Tựa

Đại sư Ấn Thuận

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước, đức Phật Thích Ca Mâu Ni (phía dưới gọi tắt là đức Thế Tôn), đản sinh ở Trung Ấn Độ. Sau khi xuất gia tu hành, ngài ở tại Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhigaya) thành Phật, sau đó, trong khoảng thời gian bốn mươi lăm (hoặc bốn mươi chín) năm, ngài đã du hành dọc theo hai bên bờ sông Hằng, vì mọi người thuyết pháp, và từ đó, Phật pháp đã lưu hành ở nhân gian. Phật pháp, tuy có tính chất thế giới, không bị cục hạn bởi chủng tộc và phạm vi quốc gia, thế nhưng, vì Phật pháp xuất hiện ở Ấn Độ, từ Ấn Độ mà truyền bá đến các nơi trên thế giới, cho nên, tuy có một bộ phận giáo điển, có truyền thuyết là từ trên trời xuống, hoặc từ long cung đến, hoặc từ các cõi Phật khác đến, nhưng nguyên bản của tất cả giáo điển đều sử dụng ngôn ngữ của người Ấn Độ, trải qua sự truyền tụng, ghi chép mà được lưu truyền đến đời sau. Phật pháp có thể nói đến quỷ thần, nói đến thế giới phương khác, nói đến sự lý siêu việt nhân gian, nhưng chúng ta không thể quên rằng, tất cả Phật pháp đều xuất hiện ở nhân gian Ấn Độ, bắt nguồn từ đức Phật Thích Ca thành Phật và thuyết pháp ở Ấn Độ.

Phật pháp đã lưu truyền ở Ấn Độ trong một thời gian lâu dài (ước độ một ngàn sáu trăm năm), bị phân hóa, bị biến chuyển, trước sau có những sự

khác biệt hiển nhiên. Từ những đặc trưng khác nhau, chúng ta có thể phân thành ba loại: Phật pháp, Phật pháp Đại thừa, và Phật pháp Đại thừa Bí mật¹.

(1) Phật pháp: Đức Thế Tôn vì đệ tử thuyết pháp, chế định giới luật, dùng sự “ngộ nhập chánh pháp để thực hiện sự giải thoát sinh tử” làm tông chỉ. Hàng đệ tử của Phật đã kế thừa tu tập và hoằng truyền (kinh) pháp và (giới) luật. Khoảng ba trăm năm trước Tây lịch, hàng đệ tử của Phật, nhân vì kiến giải bất đồng về giới luật (và pháp) nên đã bắt đầu phân phái, sau đó vẫn tiếp tục phân hóa, theo truyền thuyết, có đến mười tám bộ phái, hoặc nhiều hơn thế. Như hiện nay lưu hành ở các nước Tích Lan, v.v..., là thuộc về phái Xích Đồng Diệp Bộ (là một trong những bộ phái Phật giáo vừa đề cập ở trên).

(2) Phật pháp Đại thừa: Khoảng một thế kỷ trước Tây lịch, có hệ phái được gọi là Đại phương quảng, hoặc Đại thừa, hưng khởi, sau đó lần lượt truyền bá rất nhiều giáo điển, dùng sự phát Bồ đề tâm (nhân), tu Bồ tát hạnh (lục độ, v.v...), lấy sự “viên thành Phật quả” làm tông chỉ. Trong thời kỳ này, luận nghĩa vô cùng phát đạt, đồng thời, luận nghĩa của Phật giáo sơ kỳ cũng đạt đến giai đoạn tinh nghiêm. Từ thế kỷ thứ hai sau Tây lịch đến khoảng thế kỷ thứ tám sau Tây lịch (kéo dài đến khoảng thế kỷ thứ mười một sau Tây lịch), truyền

dịch giáo điển sang tiếng Trung Quốc, tức là lấy Phật pháp Đại thừa làm chủ yếu.

(3) Phật pháp Đại thừa Bí mật: Từ thế kỷ thứ năm, thứ sáu sau Tây lịch, các pháp tu “tam mật tương ưng”, “thiền du già”, cầu nguyện nhanh chóng thành Phật, bắt đầu thịnh hành, các kinh điển Mật giáo cũng được truyền ra không ngớt. Phật pháp được truyền vào Tây Tạng, ngoài Phật pháp Đại thừa ra, chủ yếu là thuộc về loại (tu tập) này.

Phật giáo có ba loại lớn, phản ánh ba thời kỳ trước sau của lịch sử Phật giáo ở Ấn Độ. Từ sự phát xuất từ Ấn Độ mà nói, tất cả những sự kiện này đều là Phật pháp lưu truyền trong nhân gian ở Ấn Độ.

Phật pháp ở Ấn Độ không ngừng diễn biến, nguyên nhân rất là phức tạp. Tôi (Ấn Thuận), trong Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Phát Triển (ch. 1, tr. 11), đã từng nói như vậy:

Trong quá trình diễn tiến từ Phật pháp đến Phật pháp Đại thừa, có một điểm có thể được xem là nguyên nhân căn bản, đó là “đức Phật bát Niết bàn dẫn khởi sự vĩnh viễn hoài niệm của hàng đệ tử đối với ngài.”

Phật pháp Đại thừa như vậy, mà từ Phật pháp Đại thừa tiến đến Phật pháp Đại thừa Bí mật cũng không lìa khỏi nguyên nhân này. Chẳng qua, cách

thời đại của đức Phật càng xa thì lý niệm đối với đức Phật cũng càng lúc càng xa.

Đệ tử Phật, có hàng tại gia, có hàng xuất gia. Y vào pháp tu hành cầu giải thoát, không có gì mà không giống nhau. Thế nhưng, điều không thể nghi ngờ là, từ thời đức Phật đến nay, trách nhiệm trụ trì và hoằng dương Phật pháp đều lấy hàng đệ tử xuất gia làm trung tâm. Sự trụ trì và hoằng truyền Phật pháp có nhiều phương diện, mà cá tính và sở trường của các tỳ kheo cũng không hoàn toàn giống nhau. Các đệ tử Phật theo đuổi sự nghiệp hoằng pháp, mỗi người chú trọng đến một phương diện. Trong các tỳ kheo, có người trì pháp, có người trì luật, có người luận pháp, có người chuyên tụng kinh, có người chuyên tu tập du già (thiền định), v.v... Những người trì pháp và trì luật là những người tập thành và trì tụng kinh pháp (A Hàm) và giới luật. Còn các người trì luật, là những người hộ trì Phật pháp trong tăng đoàn, cũng có một sự cống hiến quan trọng. Giới luật là quỹ phạm của đạo đức, là chuẩn tắc của sự sinh hoạt, là quy chế của tăng già. Tất cả những cái này, “tỳ ni (luật) là phản ánh sự trung thực của thế giới (hoàn cảnh).” Đức Thế Tôn, vì muốn thích ứng với tình hình của thời đại đó, hoàn cảnh đó mà chế định giới luật. Thế nhưng, những người kết tập đầu tiên, vì muốn bảo trì tính chất thống nhất của Phật giáo, cho nên đã quyết định: “Nếu đức Phật không chế định thì không thể chế định, nếu đức Phật đã chế định thì không được vi phạm, cần phải y như đức Phật đã dạy mà tuân

hành².” Thế nhưng, do vì một quyết định này, mà “luật chế” trở nên bị hạn chế, không thể tùy theo thời đại, tùy theo địa khu khác nhau mà thích ứng một cách chính xác. Mất đi ý nghĩa “phản ánh sự trung thực của hoàn cảnh”, trở thành khó hành trì, cho nên đã có những người chỉ chú trọng đến sự tinh tiến tu hành, còn đối với luật chế thì “tất cả đều tùy nghi³.” Chế độ tăng già này, tuy vẫn một mực lưu truyền đến đời sau (thực ra cũng vẫn có ít nhiều sự biến đổi), thế nhưng, vào thời kỳ Phật pháp Đại thừa hưng khởi, đã không còn được các hành giả Đại thừa xem trọng, cho nên Phật pháp Đại thừa phát triển sau này, gần như chỉ chú trọng đến sự khai triển “pháp.”

Trong sự trụ trì và hoằng truyền kinh pháp, xuất hiện các nhà “tụng kinh”, “luận pháp”, cũng tức là kinh sư và luận sư. Nói khái quát, Đại chúng bộ hệ chú trọng “kinh”, Thượng tọa bộ hệ chú trọng “luật”, mà cũng chú trọng “luận.” Những người tụng trì kinh pháp, phần lớn là những người đối ngoại, giáo hóa quần chúng, y vào kinh điển mà giảng giải yếu nghĩa của kinh, lại còn nêu ra những sự kiện (thực tế) làm thí dụ để giảng giải. Trong sự hoằng truyền của Phật pháp, truyền bá nhiều thí dụ, bốn sinh, nhân duyên là những sự tích hiện đời hoặc quá khứ của đức Phật và các đệ tử của ngài. Đây là sự việc mà toàn thể Phật giáo giới cùng tin nhận và truyền bá, chẳng qua, những truyền thuyết cũng có ít nhiều sự khác biệt. Trong lúc giảng thuyết kinh pháp, nêu lên những sự việc này để cho mọi người dễ dàng tin

nhận, như vua A Dục phái những vị hoàng pháp đến các địa khu, phần lớn giảng giải các kinh pháp có thí dụ, bốn sinh, nhân duyên. Trong Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, có một hệ phái của những vị “trì kinh thí dụ” (chuyên giảng kinh pháp bằng thí dụ). Những hệ phái khác trong Thượng Tọa Bộ chắc cũng phải có những tỳ kheo trì kinh, chuyên trọng đến sự giáo hóa phổ thông. Sự giáo hóa phổ thông của những vị “trì kinh thí dụ”, là nghệ thuật hóa những truyền ký, cổ tích, và thường kết hợp với những kinh sư chú trọng đến việc tụng niệm (Hán: âm thanh Phật sự). Như Kinh Pháp Hoa nói đến pháp sư – thọ trì, đọc, tụng, giải thuyết, biên chép (Hán: thư tả). Pháp sư, là dịch từ chữ “dharma-bhanaka”, cũng có nghĩa là “tán tụng.” Các nhà “tán tụng” (kinh sư) có liên quan đến sự kiến trúc chùa tháp⁴. Phật pháp Đại thừa hưng khởi, càng có nhiều câu chuyện về bốn sinh, thí dụ, nhân duyên được lưu truyền. Các truyền thuyết về Phật, Bồ tát này thích hợp với tâm lý của những tín đồ phổ thông, và hỗ tương kết hợp với thần thoại và cổ tích nhân gian. Nếu như chúng ta quá phần chú trọng đến những truyền thuyết này, thì có thể sẽ có khuynh hướng đặt nặng về tín ngưỡng đề cấp của nhân gian.

Những người “luận pháp”, là những vị tăng luận cứu về pháp nghĩa. Đầu tiên là Ma đất lý ca – Bốn mẫu, giải thích rõ ràng chính xác đối với mỗi luận đề (mỗi một pháp môn, về sau diễn hóa thành mỗi một bộ kinh), chẳng hạn như các bộ luận về “pháp tập”, “pháp uẩn”, v.v...⁵ Phật giáo bèn có

những người “trì mẫu.” Có người luận cứu thâm sâu rộng rãi về mỗi một pháp như: tự tướng, cộng tướng, tương ưng, nhân duyên, v.v..., gọi là A tỳ đạt ma – đối pháp, và cũng do đây mà có những nhà A tỳ đạt ma. A tỳ đạt ma luận vô cùng phát đạt, trở thành đại biểu của luận thư, đạt đến trình độ ngang hàng với kinh và luật, gọi chung là Tam tạng. Luận nghĩa, từ hạng mục tu hành, khuếch triển đến toàn thể Phật pháp. Đối với sự “ứng cơ thuyết pháp” của đức Phật, hoặc chi tiết hoặc sơ lược, hoặc giống nhau hoặc khác nhau, hoặc nông cạn hoặc thâm sâu, đều được phân biệt, quyết trạch, điều lý, khiến cho sự giải nghĩa, thứ tự tu hành, có được một thể hệ hoàn chỉnh và hợp lý, cho nên Phật giáo là một tôn giáo dồi dào tính chất nghệ thuật. Thế nhưng, phương thức của luận sư, mỗi người đều có sở trường, từ sự phát triển của những sự truyền thừa khác nhau, luận nghĩa cũng có nghĩa lý khác biệt của mỗi một bộ phái. Đến lúc Phật giáo Đại thừa hưng khởi, lại y vào kinh điển Đại thừa mà tạo luận. Như luận điển của ngài Long Thọ là sự tổng hợp của kinh sư ở phương Nam và luận sư ở phương Bắc. Còn luận điển của các ngài Vô Trước, Thế Thân thì bắt nguồn từ kinh sư và luận sư của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ, mà lại càng thân cận với các nhà A tỳ đạt ma. Luận, là trải qua sự phân biệt, quyết trạch, chứ không phải chỉ là y theo kinh mà giải nghĩa. Như ngài Long Thọ căn cứ vào tông thú khác nhau của bốn bộ kinh A Hàm mà thiết lập “bốn tất đàn” để giải thích tất cả ý nghĩa của kinh điển⁶. Còn ngài Vô Trước thì thành lập “bốn ý thú” và “bốn bí mật”, và

dùng đây để giải thích ý nghĩa của kinh⁷. Điều này nói là: Đối với kinh điển, không thể chỉ y theo kinh văn mà giải nghĩa, nhìn vào văn (mặt chữ) mà suy diễn ý nghĩa, mà phải nắm chắc ý thú chân thực của Phật pháp, từ đó giải thích tất cả, quán thông tất cả. Vào thời đại của Phật pháp Đại thừa, luận nghĩa đặc biệt phát đạt, ngoài việc luận cứu và quyết trạch pháp nghĩa, còn phải đương đầu với sự hưng thịnh của Phạm văn, sự phát đạt về giáo nghĩa của Ấn độ giáo, mà gánh vác nhiệm vụ đã phá phê bình ngoại học, thành lập tông chỉ của Phật giáo.

Hành giả tu tập du già, thường được gọi là “thiền sư.” Đức Phật là bậc giác ngộ, Phật pháp là pháp của bậc giác ngộ. Pháp, xưa nay vốn là như thế, có Phật xuất hiện cũng thế, mà không có Phật xuất hiện cũng thế. Thế nhưng, giáo pháp của đức Phật là do đức Thế Tôn giác chứng chánh pháp, sau đó thích nghi với căn cơ, khai thị tuyên thuyết, giảng dạy hàng đệ tử tu trì, để họ cũng có thể chứng nhập chánh pháp mà được đại giải thoát. Cho nên Phật pháp là “từ sự chứng ngộ mà phát xuất”, căn cứ vào sự tu nghiệm của tự thân mà dạy dỗ cho người khác. Và cũng nhân đây mà hàng đệ tử của Phật, đặc biệt là hàng đệ tử xuất gia, từ những kinh luận nguyên thủy mà nhìn, đều là trải qua sự sinh hoạt tu hành. Nói đến tu hành, chủ yếu là tam học: giới, định, tuệ. Hàng xuất gia y vào giới mà an trụ, bằng sự thủ hộ thân tâm thanh tịnh, giữ gìn giới pháp, cùng đại chúng sinh hoạt trong một tăng đoàn hòa lạc. Phương thức sinh hoạt của hàng đệ tử tại

gia, tuy không giống với xuất gia, thế nhưng giới hạnh – liên quan đến đạo đức, thì vẫn đại khái tương đồng với hàng xuất gia. Sự tu học định và tuệ, tức là du già hạnh. Người chuyên tâm tu tập định tuệ được gọi là hành giả du già. Hành giả du già, phần lớn đều ở nơi tịch tĩnh (a lan nhã), thích nghi cho sự chuyên tu, thế nhưng, vì muốn học hỏi giáo nghĩa và phương pháp tu học, vẫn cần phải đến nơi trụ xứ của chúng tăng để thỉnh cầu. Sự vụ của tăng (những công việc chung của cộng đồng xuất gia) càng nhiều, thì các đệ tử Phật càng có khuynh hướng đặt nặng và chuyên trường về một phương diện nào đó, nhưng đây không có nghĩa là kinh sư thì không tu hành, hoặc du già sư thì không biết pháp nghĩa. Tuy vậy, lưu truyền lâu đời, không tránh khỏi vấn đề là phong cách của mỗi nhóm trở nên khác biệt. Thế nhưng, trong một Phật giáo đồng nhất, sự kiện này không phải là có sự đối nghịch. Nói đến sự huân tu định tuệ, vị thầy cần phải biết rõ căn cơ của người đến cầu học mà truyền thọ pháp môn thích ứng với căn cơ của họ. Như Kinh Tập A Hàm nói: “Có tỳ kheo tu bất tịnh quán đoạn tham dục, tu tâm từ đoạn sân khuể, tu vô thường tưởng đoạn ngã mạn, tu an na ban na đoạn giác quán⁸.” Tu bất tịnh quán có thể đối trị tham dục, như cửu tưởng quán, v.v... Tu tâm từ có thể đối trị sân khuể. Tu vô thường tưởng có thể đối trị ngã mạn. Tu an na ban na, tức là tu số tức quán (đếm hơi thở), có thể đối trị các loại tạp tưởng. Những loại phiền não này ai ai cũng có, thế nhưng, căn tính của mỗi người đều khác nhau, một loại phiền não nào đó đặc biệt

sâu nặng, thì cần phải tu tập pháp môn khác nhau để đối trị. Đời sau truyền thọ pháp tu “ngũ đình tâm”, hoặc “năm loại tịnh hành sở duyên”, cũng là từ đây mà ra. Đối với kẻ sơ học, cần phải “tùy bệnh cho thuốc”, nếu như pháp tu và căn tính không thích hợp, thì dù có tu hành tinh tiến cũng khó mà được lợi ích. Căn tính của các hành giả du già khác biệt nhau, phần lớn là dùng sự tu trì thành tựu của chính mình mà chỉ dạy người khác, cứ như vậy mà lưu truyền thì mỗi hành giả du già đều có sự thiên trọng. Cùng một pháp tu tập, lưu truyền lâu đời cũng sẽ có ít nhiều sự khác biệt, như sổ tức quán, tuy đại khái tương đồng, nhưng có bốn môn hoặc sáu môn, đếm vào hoặc đếm ra thì không giống nhau. Hành giả du già cũng tùy vào địa khu, bộ phái, truyền thừa mà phân thành các dòng khác nhau. Không chỉ như vậy, hành giả du già quán hạnh thành tựu, đối với cảnh giới trình hiện trong tự tâm cảm thấy tự tinh thâm thiết. Điều này có thể dẫn đến sự giải thích khác biệt về ý nghĩa của pháp môn tu tập, như A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận 19 (Đại Chánh 27, tr. 45 trên) nói:

Tùy thuộc vào sự có kinh chứng (minh), hoặc không có kinh chứng (minh), thế nhưng, quyết định “hữu duyên nhất thiết pháp phi ngã hành tướng”, nghĩa là các du già sư trong khi tu quán, sinh khởi hành tướng này.

Y vào kinh nghiệm tu trì mà trở thành giáo nghĩa, như ngài Pháp Cứu nói: “Nhị thanh (ngữ và danh)

không có sai biệt, hai sự tướng sai biệt là ‘nhập tam muội mới biết’⁹.” Kinh nghiệm tu trì của hành giả du già ảnh hưởng đến nghĩa học của luận sư, luận sư cũng ảnh hưởng hành giả du già, như phần trường hàng của Kinh Tu Hành Đạo Địa (Du Già Hành Địa), là dùng luận nghĩa để giải thích bốn tụng của Du già, nhưng nội dung đã bị biến hóa ít nhiều¹⁰. Những truyền thuyết giáo hóa của các kinh sư cũng ảnh hưởng luận sư và du già sư. Nói tóm, Phật pháp, trong sự “vĩnh viễn hoài niệm của hàng đệ tử đối với đức Phật”, các nhà tụng kinh, các nhà luận nghĩa, các nhà du già, không ngừng ảnh hưởng nhau, mà từ Phật pháp tiến đến Phật pháp Đại thừa, lại từ Phật pháp Đại thừa tiến đến Phật pháp Đại thừa Bí mật. Tuy nói mỗi bên đều ảnh hưởng nhau, nhưng phát triển đến sự xuất hiện gian đoạn mới, ngoại trừ sự thích nghi thời đại và địa phương, thì các nhà du già là có quan hệ quan trọng nhất. Các nhà tu hành căn cứ vào sự tu nghiệm của tự thân mà truyền thọ lưu thông, dẫn đến các dòng phái lớn, tiến nhập vào giai đoạn mới. Các tông phái Phật pháp phần lớn là từ sự chứng ngộ (thể nghiệm tu trì) mà phát sinh giáo nghĩa.

Tu hành là một sự kiện quan trọng nhất trong Phật pháp. Chẳng qua, Phật pháp là giải thoát đạo, Phật pháp Đại thừa là Bồ đề đạo. Giải thoát đạo thì thâm sâu, Bồ đề đạo thì khó thực hiện. Vì muốn hoằng pháp lợi sinh, bất luận là dẫn dắt hàng sơ học vun trồng thiện căn xuất thế, hoặc vì thích nghi với căn cơ phổ thông của thời đại và địa phương, không

thể không khéo léo thi thiết phương tiện. Phật pháp khai triển phương tiện tu hành là chú trọng đến “tín”, tuy nông cạn nhưng dễ dàng, có thể phổ cập đến quần chúng. “Phật pháp như biển lớn, càng vào càng sâu”, cho nên từ cạn vào sâu, từ dễ đến khó, không thể không nói là phương tiện thiện xảo. Chẳng qua, phương tiện thời cổ xưa, có một số thích ứng với tín ngưỡng hành trì đề cấp của thần giáo, có một số thích ứng với sự tín ngưỡng hành trì không thực tế. Nếu như quá phần xem trọng phương tiện, cho đó là cứu cánh vô thượng, thì sẽ không tránh khỏi “mãi độc hoàn châu” (買櫝還珠, ý nói chỉ chăm bề ngoài không xét đến giá trị thực bên trong)! Quyển sách này từ những phương tiện đạo phổ thông, mà thuyết minh sự lưu truyền biến chuyển của Phật giáo Ấn Độ, diễn tả một phương diện của lịch sử Phật giáo Ấn Độ.

¹ Nhiếp Hành Cự Luận phân làm ba hạnh: Ly dục hạnh, ba la mật đa hạnh, cụ tham hạnh. Tam Lý Cự Luận phân thành: Đế tính nghĩa, ba la mật đa nghĩa, quảng đại mật chú nghĩa. Xin xem Mật Tông Đạo Thứ Đệ Quảng Luận 1 (Bắc Kinh Bồ Đề Học Hội, tr. 5-6) do pháp sư Pháp Tôn dịch, sự phân loại tương đồng với ba loại của quyển sách này. Kinh Đại Thừa Lý Thú Lục Ba La Mật 1 (Đại Chánh 8, tr. 868 dưới), tổng nhiếp pháp bảo thành (năm tạng): Kinh tạng, luật tạng, luận tạng và Đại thừa bát nhã ba la mật đa tạng, Đà la ni tạng, tương đồng với ba loại này.

² Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật 30 (Đại Chánh 22, tr. 191 dưới). Các bộ quảng luật đều nói như vậy.

³ Tam Luận Huyền Nghĩa nói: Hôi Sơn Trụ Bộ (tức là Kê Dận Bộ) ... dẫn chứng kinh kệ nói: “Tùy nghi che thân, tùy nghi ăn uống, tùy nghi tìm chỗ ở, mau chóng đoạn phiền não.” (Đại Chánh 45, tr. 9 trên). Điều này đối với y phục, ẩm thực tùy nghi; chỗ ở có thể kết giới, cũng có thể không kết giới, luật chế gần như tất cả có thể dung thông (đạo đức quý phạm, đương nhiên vẫn được tôn trọng).

⁴ Ấn Thuận, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Vi Chủ Đích Luận Thư Dữ Luận Sư Chi Nghiên Cứu, ch. 8 (tr. 365-371); Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, ch. 4 (tr. 224-229).

⁵ Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tập Sự 40 (Đại Chánh 24, tr. 408 giữa).

⁶ Đại Trí Độ Luận 1 (Đại Chánh 25, tr. 59 giữa).

⁷ Nhiếp Đại Thừa Luận Bản, quyển trung (Đại Chánh 31, tr. 141 trên-giữa). Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Luận 6 (Đại Chánh 31, tr. 688 trên).

⁸ Kinh Tập A Hàm 29 (Đại Chánh 2, tr. 209 dưới - 210 trên). Kinh Tăng Chi Bộ (9) (Nam Truyền 22 thượng, tr. 11-12).

⁹ Tôn Bà Tu Mật Bồ Tát Sở Tập Luận 1 (Đại Chánh 28, tr. 723 dưới).

¹⁰ Ấn Thuận, Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Vi Chủ Đích Luận Thư Dữ Luận Sư Chi Nghiên Cứu, ch. 8 (tr. 403-404).

Phần I. Phật Pháp

I. Chánh Pháp Trung Đạo

1. Phật pháp thậm thâm.

Phương pháp mà đức Thế Tôn tu chứng để được giải thoát cứu cánh được gọi là “pháp.” Đức Phật là bậc đã thể chứng viên mãn chánh pháp, giáo pháp do từ đức Phật mà được truyền bá, cho nên gọi là “Phật pháp.” Đức Phật xuất hiện ở Ấn Độ, nhưng giáo pháp của ngài, trên căn bản, không giống như tất cả (giáo pháp của) các thần giáo ở Ấn Độ, cho nên gọi (giáo pháp của ngài) là Phật pháp. Những người thế gian không dễ dàng tin nhận và kế nhập Phật pháp, cho nên nói Phật pháp là thậm thâm (rất thâm sâu). Nói “Phật pháp thậm thâm”, không phải nói là số lượng giáo điển và trước tác rất phong phú, “biến pháp mênh mông”, không thể hiểu biết toàn thể, mà cũng không nói là Phật pháp là thần bí khó lường, hoặc pháp nghĩa viên dung vô ngại, quảng đại tinh thâm. Như vậy, nói “Phật pháp thậm thâm” là nghĩa gì? Thật ra, Phật pháp vốn là như thế, không có gì gọi là “thâm” hay “không thâm”, “khó” hay “không khó.” Nếu như nói là thâm, là khó, thì khó là do ở bốn thân của chúng sinh, thâm (sâu) cũng là do ở bốn thân của chúng sinh. Nếu như thiện căn đời quá khứ đã đến giai đoạn chín muồi, thì có thể nói rằng Phật pháp không quá khó cũng không quá sâu. Như khi đức Thế Tôn ở thành

Vương Xá, một đệ tử lớn của ngoại đạo San Xà Da, tên là Xá Lợi Phất, gặp một trong năm vị đệ tử đầu tiên của đức Phật là ngài Mã Thắng (A Thuyết Thi), uy nghi đầy đủ, các căn nghiêm tịnh, liền hỏi ai là thầy của ngài. Ngài Mã Thắng bèn nói vắn tắt:

Các pháp từ duyên khởi,
Nhu Lai nói là nhân,
Pháp đó nhân duyên tận (diệt),
Là lời thầy tôi dạy.

Xá Lợi Phất nghe xong liền ngộ nhập, chứng được pháp nhãn tịnh (sơ quả). Khi Xá Lợi Phất trở về, người bạn thân là Mục Kiền Liên thấy thần sắc của Xá Lợi Phất trang nghiêm thanh tịnh, bèn hỏi có phải Xá Lợi Phất đã được cam lộ. Xá Lợi Phất đem chuyện đã xảy ra kể lại, vừa nói đến câu “Các pháp từ duyên khởi”, thì Mục Kiền Liên cũng được ngộ nhập chánh pháp (đắc sơ quả). Sau đó hai ngài bèn dẫn hai trăm (năm mươi) đệ tử đến yết kiến đức Phật, và trở thành đệ tử của đức Phật¹. Đây chẳng phải là nghe xong liền ngộ nhập hay sao? Đến đây, có thể có người sẽ thắc mắc: “Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, từ lâu theo San Xà Da tu hành, sớm đã thành tựu giới, thành tựu định, cho nên có thể ngộ nhập ngay lập tức.” Nếu vậy tôi (Ấn Thuận) sẽ đem thêm vài câu chuyện khác để chứng minh:

(1) Da Xá, con của một vị trưởng giả ở thành Ba La Nại, là một người xưa nay đắm mê trong cuộc sống dục lạc. Một buổi tối, bỗng nhiên cảm thấy sự

vô ý vị (Hán: không hư) của đời sống dục lạc, trong tâm vô cùng bất an, bèn đi ra ngoài một mình, lủi thủi đi về chốn núi rừng, trong miệng lẩm bẩm một mình: “Khổ thật, khổ thật.” Lúc ấy, đức Thế Tôn đang đi kinh hành ở ven rừng, thấy Da Xá đang đi lầm lũi bèn nói: “Ở đây không có tai họa.” Da Xá nghe xong ngồi xuống. Đức Phật bèn thuyết pháp cho ông ấy nghe, trong khoảnh khắc, Da Xá liền được ngộ nhập chánh pháp². Đến đây, lại cũng có thể có người nói rằng: “Da Xá tuy sống trong trụy lạc, nhưng trong tâm đã phát khởi sự yếm ly.” Vậy xin kể câu chuyện tiếp.

(2) Trưởng giả Úc Già (Ugra) ở thành Tỳ Xá Ly có thể không giống như trường hợp của Da Xá. Một hôm, trưởng giả Úc Già và một số phụ nữ đang uống rượu với nhau trong rừng. Úc Già, trong lúc đang chè chén say sưa, thấy đức Thế Tôn (đang đi đến), bỗng nhiên tỉnh rượu. Đức Phật bèn thuyết pháp cho ông ấy nghe, sau đó liền được ngộ nhập³.

Hai vị này (Da Xá và Úc Già) là đến từ cảnh ngộ tham đắm dục lạc.

(3) Ương Quật Ma La là một gã ác tặc, hễ gặp người là giết. Các người bộ hành đi ngang vùng đó, nếu không tụ họp thành đám đông thì không dám đi. Một hôm, đức Thế Tôn đi qua vùng đó, Ương Quật Ma La thấy được bèn cầm kiếm rượt theo định giết, nhưng rượt mãi vẫn không theo kịp, bèn kêu to: “Sa môn dừng lại!” Đức Phật trả lời: “Ta đã dừng

từ lâu, còn người thì chưa.” Ương Quật Ma La nghe nói cảm thấy kỳ lạ, bèn hỏi đức Phật là ngài có ý gì. Đức Phật bèn thuyết pháp cho nghe, Ương Quật Ma La cũng liền được ngộ nhập, bèn quăng bỏ thanh kiếm, theo Phật xuất gia⁴.

Nếu như nói: “Buông bỏ gươm đao, thành Phật tức khắc”, thì đây là một thí dụ thiết thực nhất. Đây (Ương Quật Ma La) là từ sự tàn bạo sân hại mà được giác ngộ.

(4) Một người nữ dòng Bà la môn tên là Bà Tư Tra, lần lượt bị chết sáu đứa con. Bà ấy nhớ con đến phát cuồng, bèn trần truồng xỏa tóc, chạy tán loạn khắp nơi, sau đó chạy đến vườn Am La ở Di Hy La (Mithilā), thấy đức Phật đang thuyết pháp cho bốn hàng đệ tử, trong một bầu không khí thanh tịnh trang nghiêm, bèn chột tỉnh ngộ, sau đó cảm thấy xấu hổ vì thân thể lỏa lồ, bèn vội vàng quỳ xuống. Đức Phật bảo ngài A Nan đem một tấm y khoác lên người bà ấy, sau đó vì bà ấy thuyết pháp, bà ấy nghe xong liền đắc được tín tâm thanh tịnh. Không bao lâu sau, đứa con thứ bảy cũng bị chết, nhưng lần này bà ấy không còn khóc lóc khổ não nữa, mà chỉ khuyên người chồng xuất gia, sau đó bà ấy cũng xuất gia, và chẳng bao lâu, đắc được quả A la hán⁵.

(5) Châu Lợi Bàn Đà Già, là người bẩm tính ngu độn, bốn tháng không học thuộc một bài kệ. Đức Thế Tôn dạy ông ấy quét sạch bụi bặm, dần dần

hiếu được sự quét sạch bụi bặm trong tâm, rốt cuộc chứng được quả A la hán⁶.

Hai vị này (Bà Tư Tra và Châu Lợi Bàn Đà Già) là một loại điên cuồng ngu si.

Trong các hạng người tham nhiễm dục lạc, tàn bạo sân hại, cuồng loạn ngu si, ngoại trừ Châu Lợi Bàn Đà Già là người xuất gia, tất cả những người còn lại đều là tại gia, xưa nay chưa từng tu trì giới tu định, nhưng một khi nghe được khai thị, tất cả đều có thể lập tức tin hiểu, ngộ nhập Phật pháp. Như vậy, Phật pháp tựa hồ như không nhất định là sâu xa khó thâm nhập!

Những câu chuyện về vài vị đặc biệt xuất sắc này, rất ráo là hiếm có. Nếu như không phải là thiện căn vun trồng trong quá khứ đã đến lúc chín muồi, thì cũng không có khả năng đón nhập Phật pháp như vậy. Phật pháp rất ráo vẫn là không dễ dàng khế nhập. Đức Phật nhân vì chúng sinh – sự giáo hóa khó khăn đối với loài người, cho nên mới có truyền thuyết là lúc mới thành đạo, đức Phật đã không muốn thuyết pháp. Sự giáo hóa khó khăn đối với chúng sinh, vấn đề là do chúng ta – tự thân loài người. Đây là điều mà kinh, luật đều nhất trí đề cập đến. Như Kinh Tương Ưng Bộ (6) Phạm Thiên Tương Ưng (Nam Truyền 12, tr. 234-235) nói:

Ta chứng đắc pháp sâu xa, khó thấy khó hiểu, tịch tĩnh vi diệu, vượt quá cảnh giới của tầm

và tứ, chỉ có những người có trí tuệ thâm diệu mới có thể biết được. Thế nhưng, những chúng sinh này thích a lại da, ưa a lại da, vui với a lại da, cho nên chúng sinh khó thấy được duyên sinh, duyên khởi. Rất khó mà thấy được tất cả các hành tịch tĩnh (Hán: tịch chỉ), xả bỏ tất cả y, đoạn tận ái (nhiễm), ly, diệt, niết bàn. Nếu ta vì chúng sinh thuyết pháp, họ cũng không hiểu rõ, (khiến ta chỉ) tự mệt nhọc, khổn đốn.

Duyên khởi là tính “y vào duyên” của các duyên năng khởi, niết bàn là sự triệt để ngừng bất tất cả sự sinh tử khổ bức. Duyên khởi và niết bàn là những đối tượng mà tất cả chúng sinh rất khó thông đạt. Chúng sinh không ai là không thích, ưa, vui với a lại da, đây chính là nguyên nhân mà họ không thể thông đạt giáo pháp thâm sâu (và cũng không thể giải thoát). Đức Phật nói nguyên nhân của sinh tử - nội dung của tập đế là: “Hậu hữu ái, tham hỷ câu hành, bỉ bỉ nhạo trước” (Ái về hữu tương lai, đi đôi với tham hỷ, đắm trước cái này hay cái kia – Kinh Tap A Hàm 3, kinh số 70, Thích Đức Thắng dịch), có thể thấy rằng thích, ưa, vui với a lại da chính là mấu chốt cho sự lưu chuyển sinh tử. A lại da, dịch là “tạng”, hoặc dịch là “hang động”, hoặc “sào huyệt”, giống như hang động thâm sâu. Chúng sinh tuy hướng ngoại tăng gia khuếch triển, “ngã sở” là vô hạn, nhưng vẫn có thể thúc liễm, xả bỏ, xả bỏ tất cả những vật bên ngoài (dĩ nhiên là không được triệt để), thế nhưng, sự tham ái tự ngã (bên trong), thâm

thiết, cứng chắc, giống như ẩn tàng trong hang động thâm sâu, khó mà xả bỏ. Chúng sinh rất khó mà được giải thoát! Theo truyền thuyết, Phạm Thiên biết đức Phật không muốn thuyết pháp, bèn vội vàng từ trên trời hiện xuống, thỉnh cầu đức Phật thuyết pháp. Chúng sinh quả đúng là không dễ dàng thọ nhận sự giáo hóa, nhưng chung quy, cũng có những người căn tính thông lợi, ít phiền não, giống như hoa sen, có hoa sen đã mọc lên khỏi mặt nước, gặp ánh sáng mặt trời chiếu soi bèn nở rộ. Chúng sinh tuy rất khó hóa độ, nhưng chung quy, cũng có người có thể được độ thoát. Như vậy, đức Phật mới quyết định vì chúng sinh thuyết pháp. Truyền thuyết (Phạm Thiên thỉnh đức Phật thuyết pháp) này, biểu thị rằng trong thần giáo, vị thần sáng tạo tối cao, và tất cả những hành vi tôn giáo của họ, đều không thể giải quyết sự khổ bức của sinh tử trên thế gian, cho nên chỉ còn có cách là ngưỡng cầu nương cậy vào Phật pháp. Phật pháp không đồng với thế gian. So với Bà la môn giáo và văn hóa sa môn mới vừa phát khởi ở miền Đông Ấn Độ, trên căn bản, có nhiều đặc chất khác biệt. Điều này cũng là đề cao tâm đại bi của đức Phật, tuy biết rõ chúng sinh ương ngạnh, khó điều phục, nhưng chung quy, cũng đã khai triển pháp môn “giác thế độ nhân.”

¹ Những câu chuyện nêu ra ở đây đều được lưu truyền trong Phật giáo giới, phía dưới đều nêu sơ lược một đoạn văn. Câu truyện xuất gia của ngài Xá Lợi Phất, như Căn Bản Thuyết

Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nai Da Xuất Gia Sự 2 (Đại Chánh 23, tr. 1027 giữa – 1028 trên).

² Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật 15 (Đại Chánh 22, tr. 105 trên - giữa).

³ Kinh Trung A Hàm (38) Kinh Úc Già Trưởng Giả. (Đại Chánh 1, tr. 479 dưới – 408 trên).

⁴ Kinh Tập A Hàm, quyển 38. (Đại Chánh 2, tr. 280 dưới).

⁵ Kinh Tập A Hàm 44 (Đại Chánh 2, tr. 317 giữa – 318 giữa).

⁶ A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận 18 (Đại Chánh 27, tr. 902 trên-giữa)

2. Đạo giải thoát như thực.

Đức Thế Tôn đặt căn bản trên cảnh giới tự chứng giải thoát, vì chúng sinh mà thuyết pháp, chúng sinh cũng có thể đạt được sự giải thoát giống như Phật, đây gọi là “chuyển pháp luân.” Đức Phật nói đạo giải thoát, tức là Trung đạo, như Đại Phẩm của Đồng Diệp Luật (Nam Truyền 3, tr. 18-19) nói:

Này các tỳ kheo, thế gian có hai cực đoan, người xuất gia chớ nên thân cận. Hai cực đoan nào? (Một) Tham luyến ái dục là hạ liệt, ty tiện. Đây là việc làm của phàm phu chứ không phải của các bậc thánh hiền, toàn vô ý nghĩa. (Hai) Tự phiền tu tập các loại khổ hạnh. Những khổ hạnh này không phải là pháp của thánh hiền, toàn vô ý nghĩa. Đức Như Lai xả bỏ hai cực đoan này, y vào Trung đạo mà hiện chứng đẳng giác, nhãn sinh, trí sinh, tịch tĩnh, chứng trí, chánh giác, niết bàn.

Này các tỳ kheo, thế nào là Trung đạo mà đức Như Lai hiện chứng đẳng giác, nhãn sinh, trí sinh, tịch tĩnh, chứng trí, chánh giác, niết bàn? Đây tức là Bát thánh đạo, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tiến, chánh niệm, chánh định¹.

Ấn Độ vào thời đó, có một khuynh hướng tham luyến dục lạc, hướng ngoại truy cầu dục lạc, đây chủ

yếu là những người tại gia ngoài đời. Lại có một khuynh hướng sinh hoạt khổ hạnh, mà phần lớn là các người xuất gia, như nhóm của Ni Kiền Nhã Đề Tử. Từ phương diện triết để giải thoát sự khổ bức của thế gian, hai cực đoan: chuyên truy cầu vật dục, và cực đoan khổ hạnh đều không phải là pháp của thánh hiền, không có nghĩa lợi, không có giá trị. Đức Thế Tôn xả bỏ hai cực đoan này, y vào hạnh Trung đạo mà đặc hiện chứng đẳng giác. “Trung”, nghĩa là chánh xác, không có thiên lệch, và vừa đúng mực thước. Trung đạo chánh hạnh, y vào đó mà tiến hành thì có thể đạt đến hiện đẳng chánh giác và niết bàn. Trung đạo tức là tám chi thánh (chánh) đạo. Bát thánh đạo là chỗ xuất phát chung của tất cả bậc thánh, cho nên trong kinh gọi là “cổ tiên nhân đạo” (con đường xưa nay của các bậc thánh). Đức Thế Tôn, lúc sắp nhập niết bàn, hóa độ ông Tu Bạt Đà La (Subhara), cũng vẫn nói như vậy: “Nếu trong các pháp không có Bát thánh đạo, ắt sẽ không có sa môn quả thứ nhất, thứ hai, thứ ba, thứ tư².” Sự chứng quả, hiện đẳng giác và niết bàn của các bậc thánh, nếu tách rời khỏi bát thánh đạo thì không thể thực hiện được. Nội dung của Bát thánh đạo là: (1) Chánh kiến, tức là có tri kiến chánh xác. (2) Chánh tư duy, tức là sự tư duy, khảo sát chánh xác. (3) Chánh ngữ, tức là ngữ ngôn văn tự chánh đáng. (4) Chánh nghiệp, tức là hành vi chánh đáng. (5) Chánh mệnh, tức là sinh hoạt kinh tế (nghề nghiệp) chánh đáng. (6) Chánh tinh tiến, tức là chánh đáng nỗ lực dứt ác làm thiện. (7) Chánh niệm, tức là thuần chánh chuyên tâm nhất ý. (8) Chánh định, tức

là thuần chánh thiên định. Tám sự việc này tức là pháp, cho nên nói: “Chánh kiến là pháp, cho đến chánh định là pháp³.” Đức Thế Tôn y vào Bát chánh đạo mà hiện chứng Đẳng chánh giác, vì các đệ tử tuyên thuyết, các đệ tử y vào pháp mà tu hành, Bát chánh đạo cũng hiển hiện trong tâm của hàng đệ tử, cho nên gọi là Chuyển pháp luân. Pháp luân dùng Bát thánh đạo làm thể⁴.

Trung đạo - tám chi thánh đạo, là nội dung của sự tu học thánh đạo, nói rõ sự tu học theo thứ tự của đạo. Quy nạp thánh đạo làm ba học: giới, định, tuệ. Y vào ba học mà nói: Chánh kiến, chánh tư duy là tuệ; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh là giới; chánh niệm, chánh định là tâm, tâm là tên gọi khác của định. Còn chánh tinh tiến thì thông với cả ba học. Ba học là đạo, tu đạo đạt được chứng đắc là giải thoát. Đạo và giải thoát hợp lại thì có bốn pháp, như Kinh Trường A Hàm 2, Kinh Du Hành (Đại Chánh 1, tr. 13 trên), nói:

Này các tỳ kheo, có bốn pháp thâm sâu: Một là thánh giới, hai là thánh định, ba là thánh tuệ, bốn là thánh giải thoát⁵.

Bốn pháp: Giới, định, tuệ, giải thoát, tương đương với bốn thanh tịnh, như Kinh Tập A Hàm 21 (Đại Chánh 2, tr. 148 dưới – 149 trên), nói:

Đức Như Lai Ứng Đẳng Chánh Giác nói bốn loại thanh tịnh: Giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh, kiến thanh tịnh, giải thoát thanh tịnh.

Kinh Tăng Chi Bộ nói đây là bốn chi tinh cần thanh tịnh⁶. Kinh Tạp A Hàm giải thích là: “Giới tịnh đoạn, tâm tịnh đoạn, v.v...” Đoạn, là một lối dịch khác của “tinh cần”, như “tứ chánh cần” tức là “tứ chánh đoạn.” Chữ “kiến” trong “kiến thanh tịnh” là như thực tri kiến, tức là tên gọi khác của tuệ. Từ “như thực tri kiến” đến cứu cánh giải thoát, trong sự tu học vẫn có thứ lớp, cho nên mới thiết lập “bảy thanh tịnh”, như Kinh Trung Bộ (24) Kinh Truyền Xa (Nam Truyền 9, tr. 273) nói:

(1) Chỉ có giới thanh tịnh mới đưa đến tâm thanh tịnh, (2) chỉ có tâm thanh tịnh mới đưa đến kiến thanh tịnh, (3) chỉ có kiến thanh tịnh mới đưa đến đoạn nghi thanh tịnh, (4) chỉ có đoạn nghi thanh tịnh mới đưa đến tri kiến thanh tịnh về đạo hay phi đạo, (5) chỉ có tri kiến thanh tịnh về đạo hay phi đạo mới có thể đưa đến tri kiến thanh tịnh về sự tu đạo, (6) chỉ có tri kiến thanh tịnh về sự tu đạo mới đưa đến tri kiến thanh tịnh, (7) chỉ có tri kiến thanh tịnh mới đưa đến niết bàn không chấp thủ (Hán: vô thủ trước bát niết bàn).

Bảy thanh tịnh trong sự tu đạo đặc quánh, có ý nghĩa thứ tự “y vào cái trước sinh khởi cái sau”, điểm cuối cùng là giải thoát niết bàn. Kinh Thất Xa trong Kinh

Trung A Hàm dịch “bảy thanh tịnh” là: Giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, nghi cái tịnh, đạo phi đạo tri kiến tịnh, đạo tích tri kiến tịnh, đạo tích đoạn trí tịnh⁷. Từ “kiến thanh tịnh” trở xuống đều là tuệ học. Y vào giới mà sinh định, y vào định mà phát tuệ, y vào tuệ đắc giải thoát: thứ tự tu hành như vậy là hoàn toàn chính xác. Nếu như giới hạnh không thanh tịnh, ngôn ngữ hành động không đúng pháp, thì dù có tu đắc định thì cũng chỉ là tà định. Thứ tự tu hành của bảy thanh tịnh, theo Du Già Sư Địa Luận nói:

Y vào chánh kiến vô ngã đoạn trừ “tát ca da kiến” (thân kiến) là kiến thanh tịnh. Vĩnh viễn siêu việt sự nghi hoặc đối với Tam bảo, tứ đế, là độ (vượt) nghi thanh tịnh. Bát chánh đạo là đạo, còn khổ hạnh thế gian là “phi đạo mà cho là đạo”, vĩnh viễn đoạn trừ giới cấm thủ, cho nên là “đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh.” Đoạn trừ ba kết: tát ca da kiến, nghi, giới cấm thủ, tức là từ sơ quả hướng chứng đắc sơ quả. Từ sơ quả đến tứ quả, đức Phật nói có bốn loại thông hành, hoặc dịch là “bốn sự hành tích”, tức là hành tri kiến thanh tịnh. Y vào đạo trí của A la hán, đoạn trừ tất cả phiền não, gọi là “hành đoạn trí kiến thanh tịnh.” Đoạn tận tất cả phiền não, đắc quả A la hán, tức là đắc Niết bàn cứu cánh giải thoát⁸.

Lối giải thích về thứ tự tiến tu này, tương tự như ý nghĩa của Kinh Trung A Hàm.

Các bậc thánh đã đầy đủ bát chi thánh đạo. Nếu từ phương diện tu học mà nói, bát thánh đạo cũng có ý nghĩa theo một trình tự. Tu học để cầu giải thoát, nhất định phải nương tựa thiện tri thức (người đời sau cũng dùng kinh luận làm thiện tri thức) để nghe chánh pháp, trải qua “như lý tác ý” (tư duy đúng lý) thì mới có thể dẫn sinh chánh kiến xuất thế gian. Cho nên nói: “Hai nhân hai duyên phát sinh từ chánh kiến⁹.” Thánh đạo, như mặt trời, chánh kiến như ánh sáng buổi ban mai trước khi mặt trời xuất hiện. Như Kinh Tạp A Hàm 28 (Đại Chánh 2, tr. 198 giữa), nói:

Như cảnh tượng trước khi mặt trời mọc, tức là ánh sáng ban mai. Tương tự như vậy, chánh kiến là tiền tướng của tiến trình trừ diệt sự khổ, cứu cánh trừ diệt sự khổ (của tỳ kheo). Từ chánh kiến có thể dẫn khởi chánh chí (chánh tư duy), chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh phương tiện (chánh tinh tiến), chánh niệm, chánh định.

Chánh kiến có thể dẫn khởi chánh chí (chánh tư duy), v.v... Chánh kiến là dẫn đầu, mà chánh đạo cũng không thể tách rời khỏi chánh kiến. Nếu y vào thứ tự tu học mà nói: Nghe chánh pháp dẫn khởi (1) chánh kiến, đây là văn tuệ (Hán: văn sở thành tuệ), (2) chánh tư duy, không phải đơn thuần là suy tư về nghĩa lý, mà chánh tư duy cần phải từ sự thực hành để đạt thành lý tưởng. Cổ đức dịch là “chánh chí”

hoặc “chánh dục”, biểu thị sự quy hướng về hành động thực tiễn. Nhân đây, y vào chánh tư duy mà dẫn khởi, đối ngoại có ba: (3) chánh ngữ, (4) chánh nghiệp, và (5) chánh mệnh. (6) Chánh tinh tiến là sự xa lìa ác hạnh, tu tập thiện hạnh, tức là giới thanh tịnh. Lúc ấy, chánh kiến tức là tư tuệ (Hán: tư sở thành tuệ). Tiến thêm một bước, đối với phương diện nội tâm, y vào chánh tinh tiến mà tu tập (7) chánh niệm, (8) chánh định, tức là tâm thanh tịnh. Lúc ấy, chánh kiến, tương ưng với định, trở thành tu tuệ (Hán: tu sở thành tuệ). Nếu như định tuệ tương ưng sẽ dẫn phát “vô lậu thánh tuệ”, đây tức là kiến thanh tịnh. Từ “kiến thanh tịnh”, tiến tu đến “đoạn trí kiến thanh tịnh”, đều là thánh tuệ. Kinh Tương Ưng Bộ (47) Niệm Xứ Tương Ưng (Nam Truyền 16 trên, tr. 391) nói:

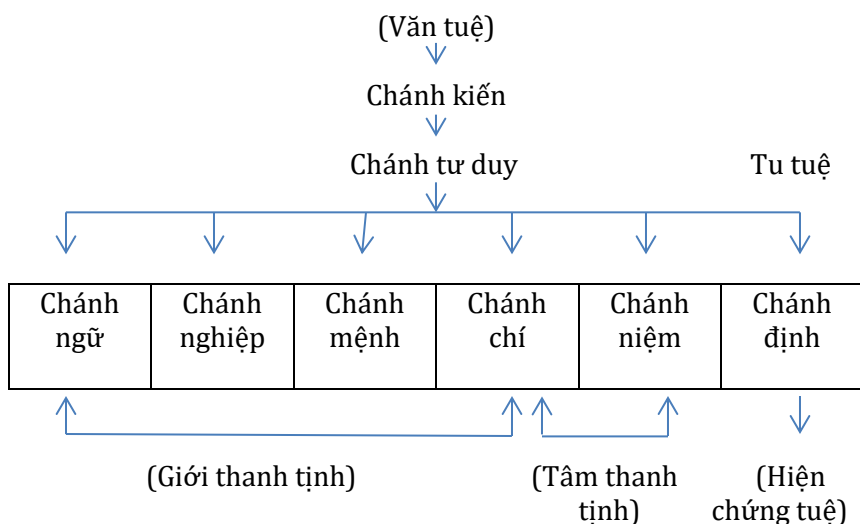
Cái gì là khởi đầu của thiện pháp? Đó là thiện thanh tịnh giới, chánh trực kiến. Nay Uất Đê Ca. Do thiện thanh tịnh giới (của ông), đắc được chánh trực kiến. Nay Uất Đê Ca. Ông nương vào giới, an trụ trong giới mà tu tứ niệm xứ¹⁰.

Y theo kinh nói, trước tiên cần phải tu tập thanh tịnh giới và chánh trực kiến, sau đó nương vào chánh kiến và chánh giới mà tu tập tứ niệm xứ. Đây là phù hợp với thứ tự tiến tu của tám chi thánh đạo. Nếu như dùng ngũ căn và bát chánh đạo để đối luận thì: (1) Tín là nương vào thắng giải mà phát khởi, cho nên chánh kiến có thể thành tựu tín căn. (2)

Tình tiến căn là dứt ác hành thiện, tương đương với chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh và chánh tinh tiến. (3) Niệm căn và (4) định căn tức là chánh niệm và chánh định. (5) Tuệ căn, ước định thứ tự mà nói, tức là vô lậu tuệ. Bát chánh đạo đặt chánh kiến trước tiên, còn ngũ căn thì để tuệ căn ra sau cùng, thật ra, tuệ là ở trước tiên, mà cũng không thể tách rời khỏi tất cả chánh đạo. Như Kinh Tạp A Hàm 26 (Đại Chánh 2, tr. 183 giữa) nói:

Năm căn này, tất cả đều được nhiếp thọ bởi tuệ căn. Thí như trong các thành phần của căn nhà, cây đà là quan trọng nhất. Tất cả đều y vào cây đà, được nhiếp trì (giữ vững) bởi cây đà¹¹.

Bát chánh đạo là tổng cương của thánh đạo, như đồ biểu phía dưới đây:





Phật pháp dùng sự nỗ lực tu hành thánh đạo làm chính, nhưng hành là (tu) hành theo lý trí (Hán: lý tính), cho nên dùng chánh kiến làm đầu (Phật pháp Đại thừa dùng Bát nhã làm dẫn đạo). Cái mà chánh kiến thấy biết được là: những gì đã tích tập và sinh khởi sự sinh tử khổ bức của thế gian, thế nào để ngừng dứt sự sinh tử khổ bức của thế gian. Vấn đề này, vốn là tư tưởng chính yếu của các tôn giáo Ấn Độ vào thời bấy giờ, và đức Phật đã lý giải và giải quyết vấn đề này như thế nào? Phật pháp khác biệt (Hán: bất cộng) với thế gian, nhưng chung quy, đặc chất của “chánh kiến dẫn đạo” (Hán: chánh kiến vi tiên đạo) là gì? Nói tóm lược, đức Phật dùng nhân duyên (tức là duyên khởi) để thông đạt tất cả (mọi vấn đề). Kinh Tương Ưng Bộ và Kinh Tạp A Hàm đều nhất trí cho rằng: “Đức Thế Tôn và sáu vị Phật quá khứ - tổng cộng bảy vị Phật, đều là quán duyên khởi (tập và diệt) mà thành Phật¹². Đức Phật y vào đây mà giác ngộ thành Phật, và cũng dùng đây để giáo hóa đệ tử. Như trong kinh nói: “Khổ lạc (là cảm thọ trong lúc đó, hoặc là sinh khởi quả báo), là từ nhân duyên mà phát sinh”, hoặc nói, “Ta (Phật) luận về nhân (duyên), nói về nhân (duyên)¹³.” Nhân duyên – duyên khởi quan, là thẳng nghĩa của Phật pháp, đây là điều không thể hoài nghi. Ấn Độ vào thời đó, ngoài Ba la môn truyền thống ra, còn có các sa môn đoàn mới vừa hưng khởi ở miền Đông Ấn Độ, tức là nhóm Lục sư ngoại đạo. Trên phương

diện hành vi, có hai cực đoan là dục lạc hành và tự khổ hành. Đức Thế Tôn là xa hai cực đoan này mà giảng nói về Trung đạo. Trên phương diện tư tưởng, có rất nhiều học thuyết khác nhau: chấp nhất (một), chấp dị (khác), chấp thường, chấp đoạn, chấp hữu (có), chấp vô (không), v.v..., đều là thiên lệch, không hợp với chánh lý. Như luận cứu về thế gian, thì trên phương diện thời gian là thường hay vô thường? Trên phương diện không gian là hữu biên hay vô biên? Những học thuyết dị biệt này, hoặc nói huyền diệu cao thâm, nhưng đối với vấn đề giải thoát thế gian hiện thực, xa là sự khổ bức, thì đều là hý luận hoàn toàn vô ý nghĩa. Đức Thế Tôn phủ định kiến giải của hai cực đoan này, đưa ra kiến giải chánh xác, tức là giáo thuyết về nhân duyên. Nhân duyên (tức là duyên khởi), được gọi là đứng trên lập trường “trung đạo” mà thuyết pháp.¹⁴ Trong quá trình truyền bá Phật pháp, giáo thuyết Duyên khởi cũng gọi là Trung đạo. Chánh kiến Trung đạo, như Kinh Tạp A Hàm 12 (Đại Chánh 2, tr. 85 dưới) nói:

“Vì sao đức Thế Tôn thi thiết chánh kiến? Đức Phật bảo San Đà Ca Chiên Diên: Thế gian có hai sở y, hoặc hữu (có), hoặc vô (không).”

“Thế gian tập khởi, bằng chánh trí mà quán sát như thật, thế gian này không phải là không. Thế gian diệt, bằng chánh trí mà quán sát như thật, thế gian này không phải là có. Đó gọi là lìa hai bên, nói pháp theo trung đạo,

nghĩa là cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi, tức là duyên vô minh nên có hành, ... cho đến một khối lớn toàn khổ. (Cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt), do vô minh diệt nên hành diệt, ... cho đến khối lớn thuần khổ diệt.¹⁵”

Chánh kiến, tức là chánh kiến về duyên khởi của tập và diệt, mà cũng là trung đạo xa lìa hai bên. Chánh kiến của đức Thế Tôn không giống như thần giáo, không bắt đầu từ thần, mà cũng không giống như các học giả về hình nhi thượng (siêu hình học), nói về bốn thể, nói về chân ngã, mà từ thân tâm hiện thực của chúng sinh mà quán sát, phát hiện duyên khởi pháp tính, mà đạt được đại giác giải thoát. Sự khổ bức của nhân gian – vô biên vấn đề không thể giải quyết, đều là do chúng sinh tiếp xúc với hoàn cảnh tự nhiên, với xã hội, với thân tâm của chính mình mà dẫn khởi, cho nên phải trực tiếp từ chính mình – từ thân tâm của mỗi cá nhân mà quán sát. Đức Thế Tôn nói đến năm uẩn, sáu xứ, sáu giới, đều là y vào thân tâm của chúng sinh mà quán sát, chú trọng đến tâm lý, hoặc chú trọng đến sinh lý, hoặc chú trọng đến vật lý. Tất cả thành phần của thân tâm của chúng sinh đều y vào nhân duyên mà tồn tại, y vào nhân duyên mà tiêu tán. Cho nên nói: “Cái này có nên cái kia có, cái này khởi nên cái kia khởi, ..., một khối lớn toàn khổ”, “cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt, ..., khối lớn toàn khổ diệt.” Thân tâm hiện thực của chúng sinh là một khối khổ (Hán:khổ tụ), khổ là y vào

nhân duyên mà có. Nhân duyên cấu thành khổ tụ gọi là “tập”, do vì nhân duyên cấu thành khổ tụ không bị đoạn trừ, cho nên sự sinh tử của chúng sinh, sinh rồi tử, tử rồi sinh, cứ một mực diên tục không ngừng. Nếu đã do nhân duyên mà có khổ, thì khi nhân duyên khổ tụ đã bị trừ diệt rồi, “cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt”, cái khối lớn toàn khổ - sinh tử, cũng được triệt để giải thoát. Sinh tử và niết bàn đều y vào duyên khởi mà có khả năng hiện khởi¹⁶. Chánh kiến, và các pháp do chánh kiến dẫn khởi, như chánh tư duy, v.v..., cùng với sự kiện các bậc thánh từ sự tu đạo đạt đến “tri khổ”, “đoạn tập”, “chứng diệt”, đây tức là pháp môn tứ đế - khổ, tập, diệt, đạo.

Chúng ta cần phải biết rõ ràng mỗi đế của tứ đế, thế nhưng cần phải “biến tri” khổ đế. Biến tri là hiểu biết triệt để, phổ biến. Tự thể thân tâm của mỗi chúng sinh gọi là khổ tụ (uẩn). Các thọ đều là khổ, nhưng đây không phải là tương đối với lạc thọ (mà nói khổ), mà là cái khổ sâu hơn một tầng (so với cái khổ thông thường). Phật pháp quán năm uẩn, sáu xứ, sáu giới là: vô thường, khổ, không, vô ngã, hoặc là: vô thường, khổ, vô ngã, vô ngã sở, là sự biến quán (quán khắp) một cách thâm sâu, triệt để. Sự tồn tại (hữu) và sinh khởi của tự thể thân tâm của chúng sinh là y vào nhân duyên, mà chủ yếu là tham ái, tất cả phiền não và nghiệp do phiền não sinh khởi (thật ra, phiền não và nghiệp đều được nhiếp bởi tự thể thân tâm). Nếu đã y vào nhân duyên (nhân duyên cũng y vào nhân duyên khác) mà hiện

khởi thì đều là pháp vô thường, không thể là thường hằng bất biến. Tất cả thân tâm thể gian hiện thực đều đang ở trong trạng thái diễn biến không ngừng, sinh khởi rồi lại diệt, thành rồi lại hoại, hưng khởi rồi lại suy vong, được rồi lại mất, đây là sự không an định, không thể nương cậy. Tất cả thể gian hiện thực, vĩnh viễn ở trong trạng thái không an định, diễn biến không ngừng. Ái luyến cái hiện thực (mà mình hoàn toàn bất lực), không thể không nói là khổ¹⁷. Khổ là không được tự tại (tự do, tự chủ), không tự tại tức là vô ngã. Kinh Tạp A Hàm 2 (Đại Chánh 2, tr. 7 dưới) nói:

Đức Thế Tôn nói với năm tỳ kheo khác: “Sắc v.v..., (năm uẩn, phần dưới tương tự), không có ngã. Nếu sắc là ngã, không nên ở nơi sắc mà bệnh, khổ sanh, và cũng không có ước muốn khiến như vậy, hay không như vậy đối với sắc. Vì sắc là vô ngã, cho nên ở nơi sắc có bệnh, khổ sanh, và nó cũng có ước muốn khiến như vậy, hay không như vậy đối với sắc.¹⁸

Ngã, có nghĩa là “chủ thể.” Các thần giáo Ấn Độ đều tưởng tượng trong thân tâm có một tự ngã thường hằng, diệu lạc (tự tại). (Gần giống như người đời nói là “linh tính”). Hoặc nói là một với thân tâm, hoặc nói là khác với thân tâm. Cái ngã này là chủ thể trong sự lưu chuyển sinh tử, và cũng là chủ thể của sự giải thoát. Y vào Phật pháp mà nói, trong thân tâm hiện thực ở thế gian, không có cái ngã như vậy.

Ngã là tự “chủ”, mà lại “tể” (chi phối) kẻ khác, nếu không có ngã, thì làm gì có cái thuộc về ngã (ngã sở), hoặc bị ngã chi phối? Vô ngã, vô ngã sở là bốn nghĩa của “không.” Trong sự tu hành thánh đạo, có thể như vậy mà biết khổ (tập cũng ở trong khổ tụ, chẳng qua, không và vô ngã là thông với thánh đạo và niết bàn), thì có thể đoạn trừ “tập” (dùng ái làm chủ yếu), mà chứng diệt. Đức Phật y vào duyên khởi vô ngã, thành lập quan niệm “sinh tử lưu chuyển”, không thường cũng không đoạn, mà cũng y vào vô ngã quan (vô thường, khổ) của duyên khởi, mà đạt thành sự giải thoát sinh tử. Đây là Trung đạo như thực, khác biệt với thế gian.

Y vào pháp biến dịch (vô thường, khổ) mà thông đạt vô ngã, vô ngã sở, đoạn trừ tất cả da kiến, mà cũng tức là đột phá căn nguyên của sinh tử là ái luyến tự ngã, tức là yêu thích, hoan hỷ a lại da. Đoạn trừ ngã kiến, có thể diệt trừ sự luyến ái ngã ngã sở, tiến đến diệt trừ ngã ngã sở mạn, thì có thể đạt được cứu cánh giải thoát. Cho nên, Kinh Tập A Hàm 10 (Đại Chánh 2, tr. 71 trên) nói:

Quán tưởng vô thường có thể kiến lập vô ngã tướng. Thánh đệ tử trụ trong vô ngã tướng, tâm xa lìa ngã mạn, thuận đắc Niết bàn.

Đức Phật và các thánh đệ tử đạt đến cứu cánh giải thoát, được gọi là A la hán. Có hai loại: tuệ giải thoát và câu giải thoát. Y vào tuệ được giải thoát gọi là tuệ giải thoát, tâm xa lìa phiền não mà được giải thoát

gọi là tâm giải thoát. Hai loại này, vốn là tất cả A la hán đều thông đạt. Do vì tâm là tên gọi khác của định, cho nên phân thành hai loại: tuệ giải thoát và (tâm và tuệ) câu giải thoát. Đức Phật vì Tu Thâm (Susima) nói: “Tuệ giải thoát A la hán không đắc tứ thiền, cũng không có ngũ thần thông, mà là dùng pháp trụ trí thông đạt duyên khởi mà được giải thoát¹⁹.” Câu giải thoát đắc tứ thiền, vô sắc định, diệt tận định, y vào thiền mà dẫn phát thần thông, thấy pháp Niết bàn. Nếu như từ sự thoát ly phiền não, đắc lậu tận trí, được giải thoát mà nói, tuệ giải thoát và câu giải thoát là bình đẳng, không có sự sai biệt. Thế nhưng, các bậc được tuệ giải thoát, không có căn bốn định, cho nên mắt thấy tai nghe đều giống như người thường, sự lão bệnh sinh khởi thân khổ cũng giống như người thường (nhưng không khởi tâm khổ). Còn các bậc A la hán câu giải thoát, có thiền định thâm sâu, phát ngũ thần thông, y vào định lực nên ít bị thân khổ. Các tín đồ thần giáo cũng có người có thể tu đến trình độ này. Cho nên hàng đệ tử của Phật cần phải dùng Bát nhã để tự chứng đắc giải thoát làm điều chủ yếu, mà muốn dùng Bát nhã đắc giải thoát thì cần phải từ trong tri kiến duyên khởi như thực, từ hành động thân tâm (năm uẩn, sáu xứ, sáu giới) của chính mình, hiểu rõ thế nào sẽ sinh khởi ái nhiễm, tại sao lại phát sinh thống khổ, phải làm thế nào để được giải thoát. Y vào chánh kiến duyên khởi vô thường vô ngã thì mới đạt thành mục đích giải thoát sinh tử. Nếu không hiểu rõ chỗ trọng yếu của đạo, mà chỉ chuyên

tâm tu tập thiền định, hoặc chuyên cầu thần thông, thì như vậy sẽ đi lạc vào đường tà!

¹ Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật 15 (Đại Chánh 22, tr. 104 giữa).

² Kinh Trường A Hàm (2) Kinh Du Hành (Đại Chánh 1, tr. 25 trên). Kinh Trường Bộ (16) Kinh Đại Bát Niết Bàn (Nam Truyền 7, tr. 138-139).

³ Kinh Tập A Hàm 28 (Đại Chánh 2, tr. 202 dưới).

⁴ A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận 182 (Đại Chánh 27, tr. 911 dưới).

⁵ Kinh Trường Bộ (16) Kinh Đại Bát Niết Bàn (Nam Truyền 7, tr. 97-98).

⁶ Kinh Tăng Chi Bộ (4) (Nam Truyền 18, tr. 342-344).

⁷ Kinh Trung A Hàm (9) Kinh Thất Xa (Đại Chánh 1, tr. 430 giữa – 431 giữa).

⁸ Du Già Sư Địa Luận 94 (Đại Chánh 30, tr. 838 trên – dưới).

⁹ Kinh Tăng Nhất A Hàm (15) Phẩm Hữu Vô (Đại Chánh 2, tr. 578 trên).

¹⁰ Kinh Tập A Hàm 24 (Đại Chánh 2, tr. 175 trên).

¹¹ Kinh Tương Ưng Bộ (48) Căn Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 56-57).

¹² Kinh Tương Ưng Bộ (12) Nhân Duyên Tương Ưng (Nam Truyền 13, tr. 6-15, tr. 151-155). Kinh Tập A Hàm 15 (Đại Chánh 2, tr. 101 trên – giữa). Kinh Tập A Hàm 12 (Đại Chánh 2, tr. 80 giữa – 81 trên).

¹³ Kinh Tập A Hàm 14 (Đại Chánh 2, tr. 93 dưới); Kinh Tương Ưng Bộ (12) Nhân Duyên Tương Ưng (Nam Truyền 13, tr. 55). Kinh Tập A Hàm 2 (Đại Chánh 2, tr. 12 dưới).

¹⁴ Kinh Tập A Hàm 12 (Đại Chánh 2, tr. 85 dưới). Kinh Tương Ưng Bộ (12) Nhân Duyên Tương Ưng (Nam Truyền 13, tr. 112).

¹⁵ Kinh Tương Ưng Bộ (12) Nhân Duyên Tương Ưng (Nam Truyền 13, tr. 24-25).

¹⁶ Sinh tử y vào “sinh” của duyên khởi mà tương tục, Niết bàn y vào “diệt” của duyên khởi mà hiển thị. Thế nhưng, trên phương diện thuyết minh, duyên khởi thiên trọng về sự thuyết minh riêng biệt mười hai chi, cho nên duyên khởi bị hạn cục vào các pháp hữu vi, đối lập với Niết bàn (là vô vi).

¹⁷ Kinh Tập A Hàm 17 (Đại Chánh 2, tr. 121 trên).

¹⁸ Kinh Tương Ưng Bộ (22) Uẩn Tương Ưng (Nam Truyền 14, tr. 104).

¹⁹ Kinh Tập A Hàm 14 (Đại Chánh 2, tr. 97 trên – giữa). Kinh Tương Ưng Bộ (12) Nhân Duyên Tương Ưng (Nam Truyền 13, tr. 180).

3. Chánh hạnh nhân gian.

Trung đạo dùng “chánh kiến” làm điều kiện tiên quyết, tu chứng dùng “định tuệ” làm điều kiện chủ yếu, thế nhưng, đối với sự tu trì của cá nhân, đối với sự trụ thế lâu dài của Phật pháp, thì giới (luật) lại là vô cùng quan trọng. Giới là chánh hạnh, thiện hạnh của nhân gian, như ngũ giới của tại gia: sát (giết người), đạo (trộm cướp), tà dâm, vọng ngữ (mạo nhận chứng quả, v.v...), đây là những điều mà phong tục lương thiện cũng không dung thứ, mà luật pháp quốc gia cũng trừng phạt (Hán: chế tài). Đức Phật xuất hiện ở nhân gian, vì chúng sinh thuyết pháp, là y vào chánh hạnh nhân gian “chớ làm điều ác, siêng làm việc lành”, để dẫn dắt đến việc huân tu định tuệ “thanh tịnh tâm ý”, chánh hạnh và đạo giải thoát tương ưng. Cho nên, nếu nói tu nói chứng, mà lại không biết thân mình là đang ở nhân gian, hành vi phóng dăng, dâm loạn, hoặc là giống như điên cuồng, thì nếu không phải là tri kiến bất chánh, thì cũng là trong sự tu trì phát sinh vấn đề. Nếu như lại cuồng vọng, tự cho mình là đúng, thì đây không phải là đệ tử của đức Thích Ca.

Đức Phật vì đệ tử chế giới, mà nội hàm của giới xuất gia lại càng thâm sâu rộng lớn hơn. Xuất gia, là lìa khỏi gia đình mà gia nhập tăng già, trở thành một thành viên của tăng già, mọi người đều bình đẳng. Tăng già là dùng pháp trị, mọi sự vụ trong tăng già đều do hội nghị của đại chúng quyết định, cho nên là dân chủ. Trong tăng đoàn, mọi

người khuyến khích nhau, cảnh tỉnh nhau, dạy dỗ nhau, mà cũng cần phải nêu lên lỗi lầm của nhau, dùng sự sám hối để bảo trì sự thanh tịnh. Đây tức là tăng đoàn “kiến (giải) hòa đồng giải”, “lợi (kinh tế) hòa đồng quân”, “giới (pháp chế) hòa đồng tuân (hành).” Luật điển nói:

Tăng đoàn hòa, lạc, thanh tịnh (kiện toàn) như vậy, thì mới có thể đạt thành lý tưởng “chánh pháp trụ thế lâu dài”, “phạm hạnh trụ thế lâu dài¹.”

Những phong tục của các tôn giáo Ấn Độ lúc đó, như lánh đời, sống một mình, được người thế gian tôn kính. Thế nhưng, đức Thế Tôn dần dần dẫn đạo, khiến cho người xuất gia sinh hoạt trong một tăng đoàn có nghi quỹ và luật lệ. Cho nên đức Phật đã từng khuyên ngài Ưu Ba Ly, ngài Đại Ca Diếp sống trong tăng đoàn, đồng thời đem ý nghĩa thực tế để giải thích ý nghĩa của câu “thường ưa sống một mình².”

Ấn Độ vào thời bấy giờ, các hàng chức sắc trong thần giáo, các bà la môn và sa môn y vào tín thí mà sinh hoạt, đa số lưu hành các hành vi mê vọng dâm dục. Kinh Phạm Võng (trong Kinh Trường Bộ) liệt kê thành trung giới, đại giới, còn Tứ Phần Luật gọi chung là “Đại tiểu trì giới kiên độ.” Hiện nay y theo Kinh Trường A Hàm (21) Kinh Phạm Động, trích lục “đại giới” như sau³:

- Xem tướng trai gái, cát hung, tốt xấu, và xem tướng súc sinh.
- Kêu gọi quỷ thần, hoặc xua đuổi quỷ thần. Các loại trù ếm, cầu đảo, vô số phương tiện làm kẻ khác khiếp sợ.
- Vì người khác an thai, trục thai, cũng có thể niệm chú làm người khác hóa thành lừa, ngựa, hoặc khiến cho họ đui, điếc, câm ngọng.
- Hóa hiện các kỹ thuật, chấp tay hướng về mặt trời mặt trăng, hoặc làm các khổ hành (đi trên đinh, trên lửa).
- Vì người khác đọc chú trị bệnh, hoặc tụng ác chú, hoặc tụng thiện chú, hoặc làm thầy thuốc, châm cứu, điều chế thuốc thang, trị liệu bệnh tật.
- Hoặc chú nước, lửa, hoặc tụng quỷ chú, hoặc tụng chú sát lợi, hoặc tụng điều chú, hoặc tụng chú chi tiết, hoặc tụng chú trấn an nhà cửa, hoặc giải chú lửa cháy, chuộc gặ.
- Hoặc đọc sách đoán việc sống chết, hoặc đọc sách giải mộng, hoặc xem tướng tay, tướng mặt, hoặc đọc sách thiên văn, hoặc đọc sách tất cả âm thanh (của thú chim).
- Xem tướng thiên thời, nói có mưa hay không mưa, thóc quý thóc rẻ, nhiều bệnh hay ít bệnh, kinh sợ hay an ổn; hoặc dự đoán động đất, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực, tinh tú thực, hay không thực.
- Hoặc nói nước này sẽ thắng, hoặc nói nước kia chẳng bằng, xem tướng tốt xấu, bàn chuyện thịnh suy.

Trong Kinh Trường Bộ 1, Kinh Phạm Võng, còn nói thêm:

- Tế (hộ ma) lửa, tế muông, tế lúa, tế bột, tế gạo, tế bơ, tế dầu, dùng miệng phun hột cải vào lửa, tế máu.
- Hối gương, hối gái đồng trinh, hối trời (thần), lạy mặt trời, cúng dường Đại phạm thiên, cầu thỉnh Cát tường thiên, tịnh địa, miệng phun nước sái tịnh, tắm rửa, cử hành các loại tế tự hy sinh (các loại động vật).

Ở Ấn Độ vào thời ấy, những loại hành vi tôn giáo mê vọng đề cấp này rất thịnh hành, nhưng đức Thế Tôn hoàn toàn bài bác, mà cũng chưa từng khen ngợi các loại hành vi này. Kinh Phạm Võng nói “tiểu giới”, tức là thập thiện, thập giới, cùng với một số phẩm vật không được tiếp thọ, v.v... “Trung giới”, là trồng trọt, chăn nuôi súc vật, cùng các loại ca vũ, cờ bạc, các loại hưởng thụ xa xỉ như phòng ốc lộng lẫy, dầu thơm, hoặc các loại đàm luận về chuyện thế sự, tranh biện nghĩa lý (thế gian), hoặc làm sứ giả cho nhà cầm quyền, v.v... “Đại giới”, là chiêm bosc, tiên tri, tính toán, chú thuật, hộ ma, cúng thần, trị bệnh. Y dược thời cổ có sự tương quan với thuật phù thủy⁴. Y dược thuần chánh là sự việc chánh thường của thế gian, không liên quan đến sự tin tưởng hành trì của tôn giáo. Những loại hành vi tôn giáo đề cấp này, gọi là “đại giới”, có sự quan hệ nghiêm trọng với tăng đoàn xuất gia của Phật giáo. Những hành vi

tôn giáo này có hiệu nghiệm hay không, đây là chuyện khác, nhưng Phật pháp quyết chắc không sử dụng chúng. Những chú thuật được thịnh hành ở Ấn Độ đều bị Phật pháp xem thường phế bỏ, như trong Kinh Trung A Hàm 81, Kinh Đa Giới (Đại Chánh 1, tr. 724 trên) nói:

Bậc đã kiến đế, nếu như phát sinh sự khổ kịch liệt, sự khổ sâu nặng, không đáng yêu, không đáng ưa, không thể suy tư, không thể niệm, nhẩn đến mất mạng, nếu như họ xả bỏ Phật pháp mà tìm cầu bên ngoài, hoặc cầu sa môn, hoặc cầu phạm chí, hoặc tụng cho họ một câu chú, hai câu chú, ba câu chú, bốn câu chú, nhiều câu chú, trăm ngàn câu chú để họ được thoát khổ, ..., quyết chắc không có điều này.

Bậc đã kiến đế, tức là các bậc thánh đã chứng (kiến) tứ đế (từ sơ quả trở lên). Các bậc thánh trong Phật giáo, nếu nhân vị bệnh hoạn mà phát sinh sự thống khổ kịch liệt, bị uy hiếp bởi sự chết, cũng không đi tìm bất cứ sa môn, bà la môn nào để cầu tụng thần chú để kéo dài thọ mạng. Có thể thấy rằng thần chú là sự việc của phàm phu ngu muội, bị những đệ tử chân chánh của đức Phật xem thường phế bỏ. Lại như trong giới xuất gia, không biết tứ đế mà nói “tôi biết tứ đế”, không thấy quý thần như: trời, rồng, dạ xoa, v.v..., mà nói: “tôi thấy”, nếu đây không phải vì “danh văn”, thì vì “lợi dưỡng”, dối trá nói quý nói thần, thì trong tăng già, đây là giới “đại vọng ngữ”, cần phải trục xuất ra khỏi tăng đoàn, thủ tiêu tư

cách tỳ kheo (của người ấy)⁵. Bởi vì sử dụng những hành vi: đọc tụng thần chú, v.v..., nói dối thấy thần thấy quỷ, thì sẽ tăng gia sự mê vọng của xã hội. Có một số người khoa trương sự linh dị, làm loạn tâm ý của người khác, rồi cuộc tạo thành họa hại trong nội bộ tăng già và văn hóa của xã hội. Đức Thế Tôn nhất luật nghiêm cách cấm chi. Điều này đối với tôn giáo ở Ấn Độ mà nói, ngài đã thiết lập một hình tượng của một bậc giác ngộ bằng lý tính, đây mới là Phật pháp đầy đủ chánh kiến, chánh hạnh và chánh giác!

¹ Ấn Thuận, Nguyên Thỉ Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành, ch. 4 (tr. 195-210).

² Kinh Tập A Hàm 9 (Đại Chánh 2, tr. 57 trên). Kinh Tương Ưng Bộ (35) Lục Xứ Tương Ưng (Nam Truyền 15, tr. 218). Kinh Tập A Hàm 38 (Đại Chánh 2, tr. 278 trên – giữa).

³ Kinh Trường A Hàm (21) Kinh Phạm Động (Đại Chánh 1, tr. 89 trên). Kinh Trường Bộ (1) Kinh Phạm Võng (Nam Truyền 6, tr. 11-14). Tứ Phần Luật 53 (Đại Tiểu Trì Giới Kiền Độ) (Đại Chánh 22, tr. 962 dưới – 963 dưới).

⁴ Luận Ngũ nói đến “vu y” (Nd: trị bệnh bằng các lực lượng siêu nhiên linh dị, như phù chú, v.v...). Y học Trung Quốc, khi xưa có “chúc do khoa (Nd: trị bệnh bằng những hình thức như vẽ bùa, v.v..., để ảnh hưởng và cải biến tâm lý và khí mạch của bệnh nhân).” Thế tục thường cho rằng “y, bốc, tinh, tướng” là cùng một loại.

⁵ Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da 10 (Đại Chánh 23, tr. 676 dưới – 677 trên).

II. Sự thi thiết của phương tiện đạo.

1. Bốn bất hoại tịnh (bốn chứng tịnh).

Trung đạo – sự tu hành tám chi thánh đạo là dùng chánh kiến làm dẫn đạo. Từ tự thể của thân tâm chúng sinh mà quán sát, thông đạt duyên khởi: “Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh, mà khổ uẩn (tụ) tập, “cái này không nên cái kia không, cái này diệt nên cái kia diệt”, mà khổ uẩn diệt. Khổ uẩn tập là lưu chuyển sinh tử, khổ uẩn diệt là giải thoát niết bàn. Nếu từ “tập”, “diệt” của duyên khởi mà như thực tu hành, đạt đến sự ngộ nhập chân đế, thì sẽ trở thành bậc thánh. Sự ngộ nhập của bậc thánh là “xa lìa trần cấu, sinh pháp nhãn, nghĩa là tất cả pháp ‘tập’ đều là pháp ‘diệt’¹.” Hoặc nói: “Biết (Hán: tri) tứ đế như thực”, “trí kiến tứ đế đắc lậu tận”, “đối với tứ đế hiện đẳng giác như thực².” Nói tóm, sự thể ngộ đối với duyên khởi tứ đế, là sơ quả dự nhập vào dòng thánh, cho đến a la hán cứu cánh giải thoát, là pháp môn bất nhị của Như Lai hiện chánh đẳng giác.

Sự tu chứng Trung đạo chánh hạnh, đối với người thường mà nói, tựu trung là một sự khó khăn. Bởi vì chúng sinh từ vô thủy đến nay, một mực bị trói buộc trong sự “ưa a lại da, thích a lại da, vui a lại da”, điều này trở thành một đặc tính của chúng sinh – đặc biệt là nhân loại. Điểm chính là tự ngã, biểu hiện thành (tình cảm) “ngã ái, ngã sở ái”, trong sự khai triển trí thức, trở thành “ngã kiến, ngã sở

kiến”, và lại càng có gốc rễ sâu cứng hơn nữa là “ý chí” (ngã mạn, ngã sở mạn). Cần phải triệt ngộ duyên khởi vô ngã, xa lìa “kiến”, “ái”, “mạn”, để được giải thoát cứu cánh, không thể không nói là thậm thâm. Đức Thích Ca có tâm đại từ bi, không xả bỏ chúng sinh, cho nên ngài đã thi thiết phương tiện đạo. Bậc sơ quả, kế nhập pháp thậm thâm, gọi là tu đà hoàn (dự lưu), có nghĩa là dự nhập dòng đạo của bậc thánh (Hán: thánh đạo lưu), trở thành bậc thánh. Trong hàng đệ tử Phật, quả thật có người “nghe xong liền (đốn) ngộ nhập”, thế nhưng, đối với người căn tính thông thường, thì đều là dần dần theo trình tự mà ngộ nhập. Nhập vào giai vị “dự lưu”, cần phải có đủ điều kiện, gọi là bốn chi dự lưu. Trong kinh điển có hai loại “bốn chi dự lưu”, một loại thuộc về “như thực đạo”, là chi dự lưu dùng chánh kiến làm đầu, như Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 314) nói:

Này các tỳ kheo, có bốn chi dự lưu, bốn chi nào? Gần gũi thiện sĩ, lắng nghe chánh pháp (văn), như lý tác ý (tư), và pháp tùy pháp hành (tu)³.

Bốn chi Dự lưu là thành phần để chứng nhập quả dự lưu. Trước tiên cần phải gần gũi thiện sĩ: đức Phật và các thánh đệ tử là thiện sĩ; các đệ tử Phật có chánh kiến, chánh hạnh cũng là thiện sĩ. Từ các thiện sĩ – Phật và đệ tử, lắng nghe chánh pháp, không ngoài pháp tứ đế (tất cả pháp môn đều có thể

thống nhiếp vào trong tứ đế). Đây là tình hình thời cổ xưa. Đợi đến khi có kinh điển được biên chép (ấn loát), thì có thể từ kinh điển mà hiểu rõ Phật pháp, cũng như lắng nghe (các bậc thiện sĩ), cho nên ngài Long Thọ nói: “Từ ba nơi để lắng nghe chánh pháp: từ đức Phật, từ đệ tử Phật, và từ kinh điển.” Lắng nghe chánh pháp chính xác (nghĩa là không hiểu sai ý nghĩa), thì có thể trở thành văn tuệ. Y theo chánh pháp đã nghe mà tư duy biện biệt, như lý tác ý (suy tư đúng như nghĩa lý), thì có thể trở thành tư tuệ. Tùy thuận đúng đắn ý nghĩa của pháp (đã tư duy) mà tu hành, thì có thể trở thành tu tuệ. Tiến tu ba tuệ thì có thể kiến đế mà đắc quả dự lưu. Đây là Bát nhã – tuệ làm dẫn đạo, là giai bậc tu hành của chánh pháp trung đạo ở trên.

Trong kinh điển còn có một loại chi dự lưu khác, tức là bốn chứng tịnh, như Kinh Tương Ưng Bộ 55, Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 253-254) nói:

Này các tỳ kheo, các ông nên khuyên thân quyến, bạn bè tu tập an trụ trong bốn chi dự lưu. Bốn chi nào? Nghĩa là đối với Phật chứng tịnh, khuyến khích, dẫn đạo họ tu tập an trụ, ..., đối với pháp chứng tịnh,, đối với tăng chứng tịnh,, chỗ ưa thích của bậc thánh,, giới có thể phát sinh tam ma địa, khuyến khích dẫn đạo họ tu tập an trụ.

Chứng tịnh, trong Kinh Tập A Hàm, dịch là “bất hoại tịnh”, đây là do Hiếp Tôn giả truyền thọ, như A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận 103 (Đại Chánh 27, tr. 534 dưới) nói:

Hiếp Tôn giả nói: Đây phải được gọi là “bất hoại tịnh.” Nói “bất hoại”, có nghĩa là không bị sự bất tín và ác giới phá hoại. “Tịnh”, có nghĩa là thanh tịnh, “tín” là tướng thanh tịnh của tâm, “giới” là tướng thanh tịnh của đại chúng.

Tam bảo (Phật, pháp, tăng), là toàn thể Phật pháp được hình thành trong quá trình khai triển của Phật pháp. “Tín” là dùng “tâm tịnh” làm thể tánh⁴, đối với “chứng tịnh” của Tam bảo, là lòng tin vững chắc, không biến đổi đối với Tam bảo. Giới (mà các bậc thánh ưa thích), là điều kiện mà các đệ tử Phật không thể khiếm khuyết, là giới hạnh chánh thường, đúng như pháp. Có tín và giới làm cơ sở, thì mới có thể thâm nhập Phật pháp. Xưa nay, phải có lòng tin thanh tịnh đối với Tam bảo, và sự thành tựu giới (mà các bậc thánh ưa thích), sau đó mới có thể được gọi là chứng tịnh (tức quả chứng quả dự lưu), nhưng cũng có tịnh tín của các hành giả chưa chứng nhập dự lưu. Đây là pháp môn dùng tín làm chủ yếu, có thể từ “chỗ nông cạn và dễ dàng” mà thâm nhập.

Dự nhập vào dòng thánh, nhất định phải có tuệ, có tín, không thể thiếu một trong hai. Trong kinh điển nói dùng tín làm đầu, hoặc dùng tuệ làm

đầu, đây chỉ là phương tiện khác nhau để thích ứng với căn tính khác nhau. Cho nên Phật pháp nói hai loại chi dự lưu, chúng ta đều có thể nương vào mà tu tập thành thánh. Trong kinh nói: Căn tính của đệ tử Phật có lợi căn, độn căn khác nhau, có hai loại là tùy pháp hành và tùy tín hành. Như Kinh Tạp A Hàm 33 (Đại Chánh 2, tr. 240 trên – giữa) nói:

Thánh đệ tử tin lời Phật nói thanh tịnh, tin pháp, tin lời tăng nói thanh tịnh, đối với năm pháp tăng thượng trí tuệ, kham nhẫn quán sát, nghĩa là: tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ. Đây gọi là thánh đệ tử không đọa ác đạo, nhẫn đến tùy pháp hành.

Thánh đệ tử tin lời Phật nói thanh tịnh, tin pháp, tin lời tăng nói thanh tịnh, cho đến năm pháp ít trí tuệ, kham nhẫn quán sát, nghĩa là: tín, tinh tiến, niệm, định, tuệ. Đây gọi là thánh đệ tử không đọa ác đạo, nhẫn đến tùy tín hành⁵.

Hành giả “tùy pháp hành”, đối với năm pháp: tín, v.v..., trí tuệ tăng thượng, tuệ lực đặc biệt mạnh mẽ, dùng tuệ làm chủ yếu, còn tín, v.v..., làm phụ trợ. Hành giả “tùy tín hành”, đối với năm pháp: tín, v.v..., trí tuệ tương đối kém, cho nên dùng tín làm chủ yếu, còn tuệ, v.v..., làm phụ trợ. Năm căn: tín, v.v..., nhân vì căn tính khác nhau nên có sự thiên trọng, nhưng thật ra, năm căn đều đầy đủ. Các hành giả lợi căn dùng trí tuệ để giác chứng, đây là chi dự lưu

dùng văn tự tu để thâm nhập. Trong sự khai triển của Phật pháp, vì dùng phương tiện để thích ứng, cho nên đã thành lập chi dự lưu chứng tịnh (chú trọng tín), đây là pháp tu học cho những hành giả độn căn “tùy tín hành.”

“Pháp” là dù Phật xuất thế, hoặc không xuất thế, pháp vẫn an trụ trong pháp giới. Đức Thế Tôn, dưới gốc cây Bồ đề, triệt ngộ chánh pháp nên được gọi là Phật. Đức Thế Tôn thuyết pháp giáo hóa hàng xuất gia và tại gia, rất nhiều người theo đức Phật tu hành. Đức Phật vì hàng đệ tử chế lập giới pháp, hàng xuất gia y vào giới luật mà thành lập tăng già. Trong hàng đệ tử tại gia và xuất gia, có các bậc thánh tứ hướng tứ quả (dự lưu, nhất lai, bất hoàn và a la hán), gọi các bậc thánh xuất gia là thánh tăng. Phật pháp truyền bá nhân gian. Tam bảo (Phật pháp tăng) bèn xuất hiện trên thế gian⁶.

Phật pháp và những thần giáo thông thường, trên bốn chất có sự khác biệt, thế nhưng, tình hình của Tam bảo trụ thế, cũng giống như những thần giáo thông thường. Phật, giống như (vị thần tối cao hoặc) giáo chủ của các thần giáo. Pháp, giống như giáo nghĩa và giáo quy của các thần giáo. Tăng, cũng giống như giáo hội, giáo đoàn của các thần giáo. Các đệ tử Phật, lúc quy y nói: “Quy y Phật lương túc tôn”, nghĩa là đức Phật là bậc thánh vĩ đại nhất, đáng tôn kính nhất trong nhân loại (lương túc). “Quy y pháp ly dục tôn”, nghĩa là trong các giáo nghĩa “xa lìa phiền não”, “xa lìa tội ác”, thì giáo pháp

của đức Phật là triệt để nhất, tôn quý nhất. “Quy y tăng chúng trung tôn”, nghĩa là hàng ngũ tăng già của đệ tử Phật, trong tất cả giáo đoàn là đáng tôn kính nhất.

Quy y Tam bảo là biểu thị sự tôn kính vô hạn đối với Tam bảo. Lòng tin (tín) không là trí tuệ, thanh tịnh, thuần khiết này, cũng giống như tín ngưỡng của thần giáo thông thường. Trong sự khai triển của Phật giáo, quy y Tam bảo trở thành một pháp môn thông tục dễ thực hành. Tín là sự sùng kính đối với Tam bảo, nếu như chân chánh có tín tâm, thì nhất định phải có giới. Giới, không phải là các loại tà giới của ngoại đạo, mà là đức hạnh nhân gian, cấu thành hành vi và sự sinh hoạt hòa hài an lạc trong nhân gian. Đây là giới mà các bậc thánh ưa thích, xa lìa giới này thì không thể trở thành thánh giả. Bốn bất hoại tịnh, là y vào lòng tin sâu (không tách lìa trí tuệ) này, và giới hạnh hoàn thiện, mà có thể khế nhập dòng pháp của các bậc thánh. Trong thời kỳ “Phật pháp”, đây là phương tiện để thích ứng những hành nhân “tùy tín hành”, gần giống như những tôn giáo thông thường, cho nên đây là một pháp tu thông thường, dễ dàng, dành cho một số người xuất gia sơ học độn căn, và đa số tín đồ tại gia tu tập. Như trong Kinh Tập A Hàm nói: “Thành tựu bốn bất hoại tịnh, sau khi mệnh chung sẽ được sinh lên cõi trời⁷.” “Sẽ không bị đọa địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ⁸.” “Như vậy phước đức tăng trưởng, được an lạc thực⁹.” “Bốn loại phước đức đầy đủ, pháp thiện đầy đủ, nhiếp thọ công đức không thể suy

lường¹⁰.” Là bốn loại “sinh lên cõi trời, khiến các chúng sinh chưa thanh tịnh được thanh tịnh, đã thanh tịnh càng thêm thanh tịnh¹¹.” Tu tập thâm nhập bốn bất hoại tịnh, có thể đắc quả dự lưu, nhưng xem trọng phước đức, thiện pháp, không đọa ác thú mà được sinh lên cõi trời, cho thấy rằng (pháp môn này) tuy đưa đến giải thoát, nhưng vẫn thông với con đường tu thiện của phàm phu¹².

¹ Kinh Tương Ưng Bộ (56) Đế Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 342).

² Kinh Tương Ưng Bộ (56) Đế Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 329); Kinh Tập A Hàm 16 (Đại Chánh 2, tr. 112 trên). Đế Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 360); Kinh Tập A Hàm 15 (Đại Chánh 2, tr. 104 dưới). Đế Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 358-359); Kinh Tập A Hàm 15 (Đại Chánh 2, tr. 107 dưới).

³ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 215 giữa); Kinh Tập A Hàm 41 (Đại Chánh 2, tr. 298 dưới).

⁴ Tâm tịnh và tín, như A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận 103 (Đại Chánh 27, tr. 534 dưới).

⁵ Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 269).

⁶ Thứ tự thành lập của Tam bảo, kinh điển Đại thừa cũng có nói đến, như Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết, quyển thượng (Đại Chánh 14, tr. 537 dưới) nói: “Trước tiên hàng ma nơi Phật thọ, đặng cam lồ diệt thành đạo giác, đã không tâm ý không thọ hành, mà xô dẹp hết các ngoại đạo, ba lần chuyển pháp cội đại thiên, pháp ấy lâu nay thường thanh tịnh, trời người đắc đạo đó là chứng, Tam bảo vì thể hiện trong đời (bản dịch của Thích Huệ Hưng).”

⁷ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 214 trên). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 290).

⁸ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 214 giữa). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 253-254).

⁹ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 214 dưới).

¹⁰ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 215 trên). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 305-309).

¹¹ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 216 giữa). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 295).

¹² Ấn Thuận, Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, chương 5, tr. 307-308). Hai loại dự lưu chi, xin xem Đan Kiều Nhất Tai, Nguyên Thỉ Phật Giáo Tư Tưởng Chi Nghiên Cứu (tr. 194-195).

2. Pháp môn lục niệm.

Đức Thế Tôn thiết lập phương tiện đạo là bốn chi dự lưu: Phật bất hoại tịnh, pháp bất hoại tịnh, tăng bất hoại tịnh, thành tựu giới mà bậc thánh ưa thích. Thế nhưng, trong kinh điển còn có hai loại khác là: (a) Phật chứng tịnh, pháp chứng tịnh, tăng chứng tịnh, thí xả¹. (b) Phật chứng tịnh, pháp chứng tịnh, tăng chứng tịnh, trí tuệ². Hai loại này đều có tên là “bốn chi dự lưu”, cho thấy rằng bốn chi dự lưu (của phương tiện đạo) là dùng sự tịnh tín (đối với) Tam bảo làm căn bốn. Ngoài sự tịnh tín đối với Tam bảo ra, thêm vào thí xả, hoặc giới, hoặc trí tuệ, nhưng đời sau lại thêm vào “thành tựu giới mà bậc thánh ưa thích” (và điều này trở thành cố định). Các hệ thống tu hành dùng “tín” làm căn bốn, được tuân tự hình thành trong quá trình khai triển của Phật pháp. Hoặc chú trọng đến sự ghi nhớ (niệm) không quên. Có lục (tùy) niệm là: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm (thí) xả, niệm thiên. Sự tăng gia theo thứ tự của pháp môn (lục niệm) như sau: Sơ tu và bốn niệm tương quan với bốn bất hoại tịnh là: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới³. Kế đến niệm năm sự: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm (thí) xả⁴. Cuối cùng là thêm vào niệm thiên thì trở thành lục niệm⁵. Nếu tổng hợp: Phật bất hoại tịnh, pháp bất hoại tịnh, tăng bất hoại tịnh làm tịnh tín để tu hành, thì có sự thi thiết bốn pháp: tín, giới, thí, tuệ⁶; hoặc năm pháp: tín, giới, văn, thí, tuệ⁷. Bốn pháp và năm pháp là vì hàng đệ tử tại gia mà giảng nói. Có thể nói rằng

đây là sự tổng hợp của ba loại dự lưu chi (của phương tiện đạo).

Pháp môn lục (tùy) niệm, cũng dùng phương tiện dùng “tín” làm dẫn đạo. “Niệm” là nghĩ nhớ, ghi nhớ không quên, đây là điều kiện cần thiết cho sự tu hành, đặc biệt là tu tập định tuệ. Y vào sự chuyên tâm ghi nhớ của “niệm”, mà có thể tiến nhập định cảnh, cho nên nói “niệm” là chỗ nương tựa của định (y vào định mới có thể pháp tuệ). Sự tu tập lục niệm, hệ niệm Tam bảo mà tín tâm (trở nên) thanh tịnh, giống như ngọn đèn sáng trong đêm tối, như dòng suối ngọt trong sa mạc hoang vu, nội tâm thanh tịnh, có một cảm giác tràn đầy bình an, hạnh phúc. Ghi nhớ những giới luật thanh tịnh đang hộ trì (chú trọng tự lợi), ghi nhớ những công đức của sự bố thí đúng pháp (chú trọng lợi tha). Có tín tâm, có thiện hạnh, bất luận là trở thành dự lưu (thánh), hoặc vẫn còn là phàm phu, thì đều được sinh thiên, hưởng thọ phước lạc. Cho nên có thể “ở trong thế gian, dù trong cảnh sợ hãi, hoặc trong cảnh an bình, không khởi tâm sân hận, mà sẽ thọ trì đầy đủ sự thanh tịnh của các chư thiên cõi trời⁸.” Trong Kinh Tăng Nhất A Hàm, ngoài lục niệm, còn liệt kê thêm: niệm thân, niệm hưu tức (tịch chỉ), niệm an ban (hơi thở), niệm tử, tổng cộng là mười niệm⁹. Thế nhưng, tính chất của bốn niệm sau không giống như lục niệm.

Nội dung của lục niệm, như Kinh Tạp A Hàm 20 (Đại Chánh 2, tr. 145 giữa) nói:

Niệm công đức Phật: Ngài là Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.

Niệm công đức Pháp: Đối với Chánh pháp luật của Thế Tôn, ngay trong đời này, xa lìa các phiền não bức rức, pháp được thông đạt, phi thời gian, duyên tự mình mà giác ngộ.

Niệm công đức Tăng: Bạc thiện xảo thú hướng, chân chánh thú hướng, trực chỉ thú hướng, bình đẳng thú hướng, tu hạnh tùy thuận. Đó là hướng Tu đà hoàn, đắc quả Tu đà hoàn; hướng Tư đà hàm, đắc quả Tư đà hàm; hướng A na hàm, đắc quả A na hàm; hướng A la hán, đắc quả A la hán. Như vậy, bốn đôi, tám bậc, đó gọi là Tăng đệ tử của Thế Tôn, đầy đủ giới, đầy đủ định, đầy đủ tuệ, đầy đủ giải thoát, đầy đủ giải thoát tri kiến, là phước điền Vô thượng của thế gian, là nơi cúng dường, cung kính, lễ bái.

Niệm công đức Giới: Tự giữ gìn chánh giới, không hủy, không khuyết, không vỡ, không nát, là giới chẳng trộm lấy, giới cứu cánh, giới đáng khen ngợi, giới phạm hạnh, giới không bị ghét bỏ.

Niệm công đức Bồ thí: Tự mình nghĩ đến bồ thí, tự tâm cảm thấy hân hoan, xả bỏ keo kiệt, tham lam; tuy ở tại gia nhưng tâm bồ thí giải thoát, thường bồ thí, vui vẻ bồ thí, bồ thí đầy đủ, bồ thí bình đẳng.

Niệm công đức chư Thiên: Niệm trời Tứ vương, trời Tam thập tam, trời Diêm ma, trời Đâu suất đà, trời Hóa lạc, trời Tha hóa tự tại. Chư Thiên này với tín và giới thanh tịnh, khi chết ở cõi này được sanh về trong các cõi kia. Ta cũng như vậy, nhờ tín, giới, trí, văn, tuệ thanh tịnh, nên được sanh về trong các cõi trời kia.¹⁰

Ba niệm trước của lục niệm là sự ghi nhớ công đức của Tam bảo. Nếu như không hiểu rõ nội dung của Tam bảo (nghĩa là lý do mà Tam bảo đáng được tôn kính), thì chỉ là sự ghi nhớ xuông, mà không thể tăng trưởng lòng tin chân chánh. Y vào kinh nói: Niệm Phật, là ghi nhớ mười danh hiệu của Phật. Những danh hiệu này, từ nhiều phương diện, biểu thị những công đức của Phật, chẳng hạn: “Như lai”, có nghĩa là bậc thể hiện chân lý, là bậc tuyên thuyết như thực. “Ứng” (A la hán), có nghĩa là xa lìa tất cả phiền não, là bậc đáng được tôn kính cúng dường. “Đẳng chánh giác”, có nghĩa là bậc giác ngộ biết tất cả một cách chính xác. Sự kiện “từ danh hiệu mà suy ngầm nghĩa lý” này, từ danh hiệu của Phật mà ghi nhớ công đức của Phật. Niệm pháp, là ghi nhớ Bát thánh đạo (pháp thâm sâu, y vào bát thánh đạo có

thể biết được như thực và chứng đắc). Như “hiện pháp” là chánh pháp mà đức Phật giảng nói, y vào thánh đạo có thể hiển hiện. “Xa lìa các phiền não bức rức”, tức là xa lìa tất cả phiền não. “Phi thời gian”, hoặc nói “không đợi thời cơ”, nghĩa là y vào pháp mà tu hành, tùy thời đều có thể thành tựu. “Thông đạt”, nghĩa là y vào thánh đạo mà dẫn đạo khế nhập. Niệm tăng, là tưởng nghĩ đến thánh tăng, từ dự lưu (tu đà hoàn), hướng đến quả A la hán, công đức của tứ hướng, tứ quả. Những bậc thánh này “hướng thiện, hướng chánh, hướng (chất) trực, hướng (bình) đẳng, tu hạnh tùy thuận”, hoặc dịch là “diệu hạnh, chất trực hạnh, như lý hạnh, pháp tùy pháp hạnh, hòa kính hạnh, tùy pháp hạnh.” Biểu thị sự hành trì của các bậc thánh có công đức của giới, định, tuệ, v.v... Cho nên là phước điền vô thượng, xứng đáng thọ nhận sự cung kính cúng dường (bồ thí cho tăng được quả báo lớn). Niệm giới, là ghi nhớ giới hạnh thanh tịnh của chính mình, không có khiếm khuyết (nếu lỡ có vi phạm, phải nên như pháp sám hối thì sẽ khôi phục sự thanh tịnh), (giới thanh tịnh) được các bậc thánh khen ngợi, ưa thích. Niệm thí, là ghi nhớ sự bố thí của chính mình, “tuy ở tại gia, dùng tâm giải thoát để bố thí”, là sự bố thí thanh tịnh của hàng đệ tử tại gia, không cầu quả báo phước lạc của thế gian (đệ tử xuất gia thực hành pháp thí mà không cầu tiếng tăm lợi dưỡng). Niệm thiên, là ghi nhớ chư thiên cõi dục, có tín, có thí, có công đức có thể sinh thiên. Đắc quả dự lưu (sơ quả), sau khi chết cũng sinh lên cõi trời dục giới.

“Lục niệm”, “tứ (bốn) bất hoại tịnh”, “niệm Phật pháp tăng”, là một phương pháp tu hành thích ứng với hành giả “tùy tín hành”, đặc biệt là phương tiện đạo cho hàng đệ tử tại gia. Có tính chất cộng thông với các thần giáo thông tục, có tác dụng “an định nội tâm”, “giải trừ sự sợ hãi.”

(a) Như người bệnh lúc sắp chết, thân thể phần nhiều là “đau đớn bức bách”, thêm vào đó, sự đam luyện “quyến thuộc”, “vật dục”, “tự ngã” đưa đến sự lo lắng, buồn bực, sợ hãi, so với thân khổ còn nghiêm trọng hơn nhiều. Đối với hàng đệ tử tại gia, khuyên họ không nên lưu luyện quyến thuộc, lưu luyện vật dục¹¹, cần phải tu tập lục niệm¹², bốn bất hoại tịnh¹³. Như lúc bình thường, niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, dù bị mất mạng trong bất cứ tình huống nào, quyết chắc cũng sẽ được tái sanh lên cõi trên (cõi trời, cõi người), chứ không bị đọa lạc, cho nên không cần phải lo lắng về việc này¹⁴.

(b) Lúc biệt ly, dù là phải biệt ly với đức Phật Thích Ca cũng không cần phải sầu bi, tu lục niệm cũng giống như cùng ở một nơi với đức Phật và các đệ tử thánh của ngài¹⁵.

(c) Tu tập lục niệm, dù ở chung với các chúng sinh hung dữ, độc ác, cũng không bị chướng ngại¹⁶.

(d) Các thương nhân đi đường xa, “trong các vùng hoang dã có sự khủng bố, trong tâm sợ hãi lo lắng, thì cần phải niệm Phật niệm pháp niệm tăng¹⁷;

“các tỳ kheo ở nơi tịch mịch, dưới gốc cây, trong nhà hoang, có lúc trong tâm cảm thấy sợ hãi lo lắng”, thì cần phải niệm Phật.

Lại nêu thêm một thí dụ, như Kinh Tạp A Hàm 35 (Đại Chánh 2, tr. 255 giữa) nói:

Đế Thích nói với chư thiên trời Đao Lợi: Này các vị! Lúc chư thiên đánh nhau với a tu la, nếu như sinh tâm sợ hãi, các vị nên nghĩ nhớ đến cây tràng “hàng phục địch quân” của ta. Lúc nhớ nghĩ đến cây tràng thì sẽ giải trừ sự sợ hãi.

Tương tự, một vị tỳ kheo ở nơi tịch mịch, ở dưới gốc cây, ở trong nhà hoang, nếu như sinh tâm sợ hãi, thì nên nghĩ nhớ Như lai, Ứng (cúng), Chánh đẳng giác, ..., Phật, Thế tôn. Đang lúc nghĩ nhớ, sự sợ hãi sẽ bị tiêu trừ¹⁸.

Thí dụ này, tựa hồ như chuyện thần thoại, nhưng trong thực tế, quả đúng là có những trường hợp như vậy. Cây tràng “hàng phục địch quân”, tức là quân kỳ (cờ chỉ huy). Trong thời cổ, nếu như cờ của chủ soái (tướng chỉ huy) còn đứng thẳng, quân sĩ nhìn thấy sẽ phấn chấn tác chiến. Nếu như quân kỳ bị ngã, thì nếu không phải là vị chủ soái bị giết, bị bắt, thì là đã đào tẩu. Quân sĩ không còn nhìn thấy quân kỳ thì sẽ lập tức bị mất tinh thần chiến đấu và sẽ bị thua trận.

Nếu như trong một trận chiến, quân sĩ nghĩ tướng đến tài năng của vị chủ tướng, vũ khí tinh nhuệ, thì họ sẽ phấn chấn dũng khí, không cảm thấy sợ hãi thua trận. Quả thật có sự kiện là y vào sự vật bên ngoài để tăng cường tâm lực của tự thân, “sợ quỷ hát sơn ca”, cũng có tác dụng giống như vậy, tuy nghe âm thanh từ bên ngoài, như thật sự là xuất phát từ chính mình. Lục niệm, ..., niệm Phật cũng không ngoài việc ứng dụng ý nghĩa này. Trên nguyên tắc, sự việc này là chung cho các thần giáo thông thường. Lục niệm, v.v..., có tác dụng an định nội tâm, giải trừ sự lo lắng, sợ hãi. Kinh vắng, đại loại, trong chín phần giáo, thuộc về “ký thuyết.”

¹ Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 301-308).

² Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 309).

³ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 216 giữa – dưới). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 296).

⁴ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 218 giữa).

⁵ Kinh Tập A Hàm 20 (Đại Chánh 2, tr. 143 giữa – 144 trên). Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 218 giữa – 219 trên). Kinh Tăng Chi Bộ (6) (Nam Truyền 20, tr. 46 – 52).

⁶ Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 299). Kinh Tập A Hàm 4 (Đại Chánh 2, tr. 23 giữa – dưới).

⁷ Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 259 – 260). Kinh Tập A Hàm 33 (Đại Chánh 2, tr. 236 giữa – dưới, tr. 237 dưới).

-
- ⁸ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 216 dưới). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 296).
- ⁹ Kinh Tăng Nhất A Hàm (2) Thập Niệm Phẩm (Đại Chánh 2, tr. 552 dưới – 553 dưới). Kinh Tăng Chi Bộ (1) (Nam Truyền 17, tr. 44, tr. 62-63).
- ¹⁰ Kinh Tăng Chi Bộ (6) (Nam Truyền 20, tr. 46-52).
- ¹¹ Kinh Tập A Hàm 41 (Đại Chánh 2, tr. 298 trên). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 321-323).
- ¹² Kinh Tập A Hàm 20 (Đại Chánh 2, tr. 145 giữa-dưới).
- ¹³ Kinh Tập A Hàm 37 (Đại Chánh 2, tr. 269 giữa-dưới). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 282-285).
- ¹⁴ Kinh Tập A Hàm 33 (Đại Chánh 2, tr. 237 giữa-dưới). Kinh Tương Ưng Bộ (55), Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 258-260).
- ¹⁵ Kinh Tập A Hàm 30 (Đại Chánh 2, tr. 218 trên-dưới). Kinh Tương Ưng Bộ (55) Dự Lưu Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 229-234). Kinh Tập A Hàm 33 (Đại Chánh 2, tr. 238 giữa-dưới). Kinh Tăng Chi Bộ (11) (Nam Truyền 22 dưới, tr. 303-310).
- ¹⁶ Kinh Tập A Hàm 33 (Đại Chánh 2, tr. 238 giữa). Kinh Tăng Chi Bộ (6) (Nam Truyền 20, tr. 10-14).
- ¹⁷ Kinh Tập A Hàm 35 (Đại Chánh 2, tr. 254 dưới-255 trên).
- ¹⁸ Kinh Tương Ưng Bộ 11, Đế Thích Tương Ưng (Nam Truyền 12, tr. 382-386).

III. Xu hướng phát triển của phương tiện đạo.

1. Sự diễn hóa của pháp môn lục niệm.

Pháp môn “bốn bất hoại tịnh” và “lục (tùy) niệm” thích hợp với “tùy tín hành”, đặc biệt là thích ứng với hàng đệ tử tại gia. Loại pháp môn chú trọng “tín”, chú trọng “phước đức”, trong sự tu hành “tín tâm” và “phước đức”, dẫn đạo đến Bồ đề, là tương ưng với Bát nhã. Dùng phương tiện đạo mà tương thông với công hạnh “thậm thâm”, Phật pháp vốn là “nhất vị.” Pháp “lục niệm” tương thông với pháp sâu xa, là một sự tu trì “tự lực.” Như Kinh Tập A Hàm 33 (Đại Chánh 2, tr. 237 dưới) nói:

Thánh đệ tử niệm tưởng: Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Thánh đệ tử lúc nhớ nghĩ như vậy không khởi tham dục triền, không khởi tâm sân nhuế, ngu si, tâm chánh trực, đạt nghĩa Như Lai và được Chánh pháp của Như Lai. Đối với Chánh pháp Như Lai và đối với Như Lai đạt được tâm tùy hỷ. Do tâm tùy hỷ nên hoan hỷ. Do tâm hoan hỷ nên thân khinh an. Do thân khinh an nên được cảm giác lạc. Do được cảm giác lạc nên tâm được định. Do tâm đã định nên vị Thánh đệ tử này dù ở giữa những chúng sanh hung

hiếm mà không bị các chướng ngại, được vào dòng nước pháp... cho đến Niết bàn.

Cảnh sở niệm của pháp lục tùy niệm: niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng là công đức của Tam bảo; niệm giới và niệm thí là công đức tu tập của chính mình; niệm thiên là niệm sự thù thắng trang nghiêm của quả báo trong tương lai. Niệm cảnh tuy khác nhau, nhưng đối với việc sinh khởi: “hỷ”, “duyệt”, “an”, “lạc”, “định”, “được nhập vào dòng thánh”, thì lục niệm đều giống nhau. Hai bộ kinh Tap A Hàm và Tăng Chi Bộ đều nói giống nhau¹. Pháp Uẩn Túc Luận giải thích “hỷ giác chi”, nói đến lục (tùy) niệm, nội dung cũng hoàn toàn tương đồng². Nhân “niệm” đắc “định”, cho nên trong Thanh Tịnh Đạo Luận, lục niệm là thuộc về định học³. Đây là pháp tu của các bậc thánh, mà cũng thông với phàm phu. Như lúc bệnh nặng, lúc biệt ly, lúc sợ hãi, niệm (nghĩ tưởng) công đức của Tam bảo, v.v..., trong tâm của những tín đồ thông thường, chắc chắn sẽ đưa đến một cảm giác “tha lực.” Lại nữa, Phật pháp, trong sự hoằng truyền trong nhân gian, nếu gặp phải một tình huống mới (chẳng hạn như sau khi đức Phật nhập Niết bàn), thì sẽ dẫn khởi những vấn đề mới, những đường lối giải thích mới, ảnh hưởng đến những hành giả tu tập, nội dung của “tùy niệm”, ít nhiều, cũng có sự khác biệt. Pháp môn thích ứng với “tín hành nhân”, dễ dàng phổ cập nhân gian, nhưng đồng thời, vì muốn thích ứng những thú vị đề cập, cũng dễ bị “tục hóa”, “thần hóa.” Đối với những điều này, những

người quan tâm đến tiền đồ của Phật giáo cần phải chú ý và phản tỉnh. Do vì nội dung của “tùy niệm” có sự chuyển biến, đã phát khởi tác dụng quan trọng đối với vấn đề phát triển Phật giáo, cho nên ở đây chúng ta sẽ phân biệt giải thích.

a. Niệm Phật.

Niệm Phật, còn được gọi là “Phật tùy niệm.” Phật pháp vốn là trung tâm của chánh pháp. Pháp là thánh đạo, y vào thánh đạo mà đạt được giác ngộ. Pháp vốn là như vậy, đức Phật xuất thế cũng như vậy, đức Phật không xuất thế cũng như vậy. Sự đại giác thành Phật của đức Thế Tôn chỉ là sự thể ngộ chánh pháp, chứ không pháp là phát minh chánh pháp, cho nên đức Phật cũng y vào pháp mà trụ⁴. Sau khi đức Thế Tôn giác ngộ viên mãn, ngài dùng ngữ ngôn văn tự của thế gian mà biểu đạt sự chứng ngộ, khiến cho đa số những người tại gia, xuất gia cũng có thể thực hiện sự giác ngộ chánh pháp để đạt được sự giải thoát tự tại. Những người (tùy) theo Phật tu hành là y vào pháp mà thực hành. Như vậy, Phật pháp là y vào pháp chứ không phải y vào người (y pháp bất y nhân). Đức Phật và những người theo ngài tu học là “người đã giác ngộ khiến người khác giác ngộ” (Hán: tiên giác giác hậu giác), đây là quan hệ giữa thầy và trò. Cho đến ngày hôm nay, chúng ta vẫn tự xưng là đệ tử của đức Phật (hoặc đệ tử của Tam bảo). Có phải là trong tâm khảm của chúng ta vẫn còn có cảm tưởng rằng đức Phật Thích Ca là bốn sư của mình hay không?

Những người học Phật được chia là “bảy chúng đệ tử”, đức Thích Ca được tôn xưng là “đại sư”, “đạo sư”, “thiên nhân sư.” Đệ tử Phật y vào pháp mà tu hành, như Kinh Trường A Hàm (2) Kinh Du Hành (Đại Chánh 1, tr. 15 trên – giữa) nói:

Đức Như Lai không nói là ta “trì” (giữ) đệ tử, ta “nhiếp” (ôm lấy) đệ tử, lẽ nào (Phật) có giáo lệnh đối với đại chúng? A Nan, ..., hãy tự quy y, quy y với Pháp, không nên quy y nơi khác⁵.

Đối với các tỳ kheo xuất gia, đức Phật “y vào pháp mà nhiếp tăng”, nhưng không đứng ở vai trò lãnh đạo. Cho nên khi đức Phật nhập Niết bàn, các tỳ kheo đã không có cảm tưởng là mất đi người lãnh đạo mà không biết phải làm gì, họ chỉ cần y vào sự tinh tiến của chính mình, y vào pháp mà tu hành là đủ rồi. Trong truyền ký, lúc ban đầu, đức Phật cùng với tỳ kheo bố tát. Bà Cù Đàm Di đem một tấm y mới cúng dường đức Phật, ngài đã nói với bà ấy: “Hãy đem tấm y này cúng dường cho chúng tỳ kheo. Cúng dường cho chúng tỳ kheo cũng tức là cúng dường cho ta, và cũng là cúng dường đại chúng⁶.” Đức Phật là một trong những thành viên của tăng đoàn. Vua Tần Bà Sa La đem vườn Trúc Lâm cúng dường, Ngũ Phần Luật nói: “Chỉ cần cúng cho tăng đoàn, ta (Phật) ở trong tăng đoàn.” Xích Đồng Điện Luật nói: “Đem vườn Trúc Lâm cúng dường cho Phật là vị thượng thủ của tỳ kheo tăng.” Tứ Phần Luật nói: “Ông hãy đem vườn Trúc Lâm này bố thí

cho Phật và tứ phương tăng⁷.” Từ “bồ thí (cúng dường) cho tỳ kheo tăng”, đến “bồ thí cho Phật là vị thượng thủ của tỳ kheo tăng”, cho đến “bồ thí cho Phật và tỳ kheo tăng”, biểu thị tình hình diễn hóa của sự quan hệ giữa Phật và tăng già. Phật “ở trong chúng tỳ kheo tăng (đương nhiên là thượng thủ của tỳ kheo tăng)”, đây là tình hình của Phật giáo sơ kỳ, cho nên sau này có những học phái chủ trương “Phật ở trong tăng.” Đến những năm cuối cùng của đức Phật: (a) “Y vào pháp nhiếp tăng”, chế định giới luật, trở thành tăng già có tổ chức (tăng đoàn). Y vào giới luật mà hành trì, nửa tháng bồ tát nói: “uy đức ba la đề mộc xoa”, đức Thế Tôn không còn tham dự thuyết giới nữa. (b) Trong hàng đệ tử Phật, đặc biệt là các đệ tử đã chứng ngộ, sùng kính công đức vĩ đại của đức Phật, “pháp nhũ ân thâm”, cảm nhận sâu xa lòng từ bi của đức Phật, càng lúc cảm nhận rằng đức Phật siêu việt rất xa so với hàng đệ tử xuất gia đắc thánh quả. Đức Phật xưa nay vốn được xưng là A la hán, các đệ tử chứng thánh cũng được gọi là Như Lai, nhưng hiện nay, đức Phật không phải chỉ là Chánh giác (giống như đệ tử), mà được nâng cao danh xưng là “Vô thượng đẳng chánh giác.” Quan niệm Phật, pháp, tăng đứng riêng, biệt thể, được phát khởi vào những năm cuối của đức Phật. Các pháp môn: bốn bất hoại tịnh, lục niệm, v.v..., cũng y vào đây mà thành lập. Các bộ phái Phật giáo thành lập sau này, phần lớn đều chủ trương “Phật ở ngoài tăng”, “Tam bảo biệt thể.” Đồ vật của Phật (hoặc vật của tháp) và vật của tăng được phân biệt nghiêm cách, đây tức là thọ nhận ảnh hưởng của tư tưởng

“Tam bảo biệt thể.” Phật ở trong tăng và Phật ở ngoài tăng đã trở thành chủ đề tranh luận của các bộ phái. Thật ra không cần phải tranh luận, vì đây chỉ là biểu thị giai đoạn trước sau trong sự lưu truyền của Phật pháp.

Đức Thế Tôn nhập Niết bàn, dẫn khởi sự vô cùng luyến nhớ trong tâm khảm của hàng đệ tử. Sự nhung nhớ đối với Phật, lắng sâu trong tâm khảm, biểu hiện trên phương diện sự tương là sự sùng kính di thể, di tích và di vật của đức Phật. Di thể của đức Phật – xá lợi, sau khi hỏa thiêu được lưu giữ lại, thoát tiên là tám vị quốc vương chia đều cho nhau, xây tháp cúng dường. Tháp, có ý nghĩa là cao (quý) hiển (hiện), giống như ý nghĩa “phần” (phần mộ) của Trung Quốc. Đức Phật, sau khi nhập Niết bàn, không còn ở nhân gian nữa, thấy xá lợi của đức Phật cũng đồng như được thấy ngài. Do sự phát triển của Phật giáo, giáo khu càng lúc khuếch đại. Khoảng thế kỷ thứ ba trước Công nguyên, vua A Dục đem xá lợi của đức Phật phân phối khắp nơi, xây tháp cúng dường. Tháp xá lợi đại biểu cho Phật, cùng với chúng tăng và pháp (tụng trì và tu tập), hợp lại thành Tam bảo, hiện rõ hình tượng cụ thể của Phật giáo tại nhân gian. Từ đó, nhân sự phát triển của Phật giáo mà tháp xá lợi được xây dựng càng lúc càng nhiều, càng lúc càng to lớn. Răng của Phật cũng là di thể của ngài, cho nên cũng được sự cung kính. Sự cung kính cúng dường xá lợi của Phật, do lòng tin và sự bố thí mà được phước đức, nhưng đây không giống với sự sùng bái thần linh. Kinh

Tiểu Phẩm Bát Nhã cũng đã nói như sau: “Xá lợi của Phật cũng như vậy, từ Bát nhã ba la mật sinh, là chỗ y chỉ của Tát bà nhã (nhất thiết trí), cho nên đáng được cúng dường⁸.” Niệm Phật, kính tin Phật, cần phải tin vào công đức của sự niệm Phật. Vô biên công đức mà đức Phật có được là y vào xá lợi (di thể) này mà thành tựu. Cho nên cung kính cúng dường xá lợi, là không ngoài việc nương vào sự tướng này để biểu thị Phật, làm đối tượng cho sự tín (tin tưởng) niệm (nghĩ nhớ) của hàng đệ tử Phật, khai phát tăng trưởng sự nghĩ nhớ đến đức Phật trong tâm khảm của hàng đệ tử của ngài. Di tích của đức Phật, như nơi ngài đản sinh, nơi ngài thành Phật (cây Bồ đề cũng nhận được sự tôn kính), nơi ngài chuyển pháp luân, nơi ngài nhập Niết bàn. Nơi bốn đại thánh tích này (về sau gia tăng thành tám đại thánh địa) đều xây tháp kỷ niệm, được hàng đệ tử thăm viếng cúng dường. Lại còn có di vật của Phật, được nhiều người xem trọng nhất là bình bát (mà đức Phật đã sử dụng), cũng được xây đài cao và được cung kính cúng dường. Sự cúng dường tháp xá lợi, v.v..., là “Hết lòng cúng dường tất cả hoa, hương, kỹ nhạc, các loại y phục, ẩm thực, ...⁹” Lại còn có: tràng, phan, lọng, v.v... Ngoài ra còn cúng dường tiền bạc. Sự tôn kính của hàng đệ tử đối với Phật (di thể, di tích, di vật), có thể nói là đã sử dụng phương thức tế tự thiên thần của nhân gian thời bấy giờ. Trong tâm khảm của những người thông thường, ít nhiều có một ý thức “thần thánh”, chẳng qua, trong các bộ phái Phật giáo, tựa hồ như vẫn chưa có ý nghĩ hướng về xá lợi, v.v..., để cầu mong

sự bảo hộ, gia bị. Đây là (theo quan niệm của họ), đức Phật nhập Niết bàn là đã không còn liên hệ gì với nhân gian¹⁰.

Niệm Phật, không thể chỉ là kỷ niệm sự tướng, mà phải nên niệm công đức của Phật. Trong sự phát triển của Phật giáo, công đức của Phật vượt quá công đức của hàng đệ tử rất xa. Như Ngũ Sự Tranh Luận của ngài Đại Thiên, bốn sự kiện đầu thuyết minh công đức của đệ tử Thanh văn không viên mãn, mà cũng là muốn chứng minh rằng công đức của Phật là cứu cánh viên mãn. Do vì đức Thế Tôn trước khi thành Phật – khi ngài còn làm Bồ tát, đã quảng tu các công đức (tự lợi) lợi tha trong một thời gian rất dài lâu. Bồ tát, trước khi thành Phật, trong các truyền thuyết, phần lớn là mang thân người, mà cũng có thể là trời (thần), quỷ, súc sinh trong truyền thuyết nhân gian. Có rất nhiều sự tích của Bồ tát, từ trong Thí Dụ (Avadāna, có nghĩa là những sự tích rạng rỡ), từ trong Bốn Sinh, được lưu truyền ra bên ngoài. Những sự tích về Bồ tát này, từ nội dung phân loại thành sáu ba la mật, hoặc bốn ba la mật, hoặc mười ba la mật, trở thành phương tiện đạo khác biệt giữa Bồ tát và hàng đệ tử Thanh văn. Như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa 1 (Đại Chánh 9, tr. 8 dưới) nói:

Lại các Đại thánh chúa,
Biết tất cả thế gian,
Trời người, loài quần sinh,
Thâm tâm chỗ ưa muốn,

Bèn dùng phương tiện khác,
Giúp bày nghĩa đệ nhất.

“Phương tiện khác”, tức là phương tiện thù thắng. Đây là thích ứng với sự ưa muốn của hàng trời người (có tín ngưỡng thần giáo). Nhưng đây là phương tiện mà “Phật pháp” xưa nay vốn chưa có. Thế nào là “phương tiện khác?” Y như kinh văn đã nói, đó là: “Tu sáu ba la mật của Bồ tát hạnh; sau khi Phật diệt độ, tạo dựng tháp thờ xá lợi Phật, tạo Phật tượng trang nghiêm, tô vẽ hình tượng Phật, dùng hoa, hương, phan, lọng, âm nhạc để cúng dường Phật tháp và Phật tượng; ca tán công đức của Phật, hướng về tháp Phật, tượng Phật, lễ bái, chấp tay, giơ tay, cúi đầu, xưng ‘Nam mô Phật’.” Những sự việc này trở thành “phương tiện khác”, là sau khi đức Phật nhập Niết bàn, các đệ tử Phật tưởng nhớ đức Phật, đã được phát triển trong trào lưu thần giáo hóa. Tưởng nghĩ đến Phật, Phật càng lúc càng trở nên vĩ đại, các đệ tử Thanh văn muôn vạn lần cũng không thể sánh bằng. Thân tướng của Phật, ngoài truyền thuyết cổ xưa là ba mươi hai tướng ra, còn có thêm tám mươi loại “hảo.” Công đức của Phật, ngoài thập lực, tứ vô sở úy ra, còn có thêm “thập bát Phật bất cộng pháp.” Đối với quan niệm về đức Phật, Phật giáo giới đã bị phân hóa. Thượng Tọa Bộ, tuy cũng có những truyền thuyết gần như thần thoại, nhưng thỉ chung, vẫn dùng đức Phật thế gian làm đối tượng mà niệm công đức của Phật. Đức Phật xuất hiện trên thế gian, có thân thể giống như người thường, là do nghiệp lực chiêu cảm, là thân

hữu lậu, cuối cùng cũng bị vô thường hoại diệt. Niệm Phật phải nên niệm công đức của Phật, công đức của pháp thân mà do đó đức Phật trở thành Phật. Như Kinh Di Giáo nói: “Đệ tử của ta triển chuyển tu hành, tức là pháp thân của Như Lai thường trụ bất diệt¹¹.” Đại Chúng Bộ, đối với sự thực trong Phật Truyện, chẳng hạn như đức Thế Tôn có bệnh, thọ tám mươi tuổi, v.v..., đều cho rằng đối với Phật quả (đã thành Phật) thì không thể có những sự việc như vậy, cho nên nói: “Chư Phật Thế Tôn đều xuất hiện thế gian, tất cả Như Lai đều không có pháp hữu lậu.” Những sự việc trong Phật Truyện, như bệnh, v.v..., chỉ là phương tiện của đức Phật thị hiện. Pháp Tạng Bộ (có khuynh hướng của Đại Chúng Bộ) cũng nói: “Hiện nay ở Sa la song thọ, diệt (độ) thân vô lậu của ta (Phật)¹².” Thí dụ sư Cù Ma La Đa cũng cho rằng sắc thân và công đức của Phật đều là Phật thể¹³. Xem trọng sắc thân của đức Phật và có khuynh hướng Phật đà quan lý tướng, sau này phát triển đến quan niệm đức Phật “không nơi nào mà không hiện diện” (vô sở bất tại), “không có gì mà không biết” (vô sở bất tri), “không có gì mà không làm được” (vô sở bất năng). Phật thân không còn là đối tượng để người thường có thể nhìn thấy. Đức Thế Tôn mà nhân gian thấy được chỉ là phương tiện thị hiện của đức Phật. Bồ tát và pháp thân Như Lai trong Phật pháp Đại thừa đã kế thừa và đã phát huy rạn vỡ loại tư tưởng này: “Đức Phật thần bí bất khả tư nghì, không nơi nào mà không hiện diện, không có gì mà không biết, không có gì mà không làm được.” Điều này đã làm cho đức Phật mất đi sự

thân thiết đối với nhân gian, nhưng lại càng thích ứng với những người có tín ngưỡng thần giáo. Thế nhưng, đức Phật lý tưởng, tuy nói là vị thần tối cao (được Phật hóa), nhưng tựu trung cũng đã được trải qua sự tịnh hóa của Phật pháp: (a) Đức Phật là do tu hành mà thành tựu; (b) đức Phật không trừng phạt bất cứ người nào, mà chỉ có từ bi; (c) tu hành thành Phật, chư Phật bình đẳng với nhau, không giống như thần giáo, tuy vĩnh sinh vào thế giới của thần, nhưng thì chung là bị thống trị (bởi thần), thấp hơn thần một bậc. Đức Phật siêu việt như thế, y vào đây mà tu trì niệm Phật, thì ý cảnh đương nhiên không giống như thần giáo¹⁴.

Vào thời đại Bộ phái Phật giáo, phần lớn chủ trương “Tam bảo biệt thể.” Trong sự kính tin, nghĩ tưởng Tam bảo, tín niệm đối với đức Phật rõ ràng vượt quá pháp và tăng. Như trên đã nói, hàng đệ tử của Phật có vô hạn hoài niệm đối với sự tướng và lý tưởng của đức Phật. Đặc biệt là “Phật là nền tảng của pháp”, pháp là do đức Phật nói ra, lại do đức Phật chế định giới luật, y vào giới luật sau đó mới có tăng già hòa lạc thanh tịnh. Tam bảo xuất hiện ở thế gian, đức Phật là trước hết. Do đây từ tín niệm Tam bảo, dần dần chú trọng đến tín Phật niệm Phật. Kinh Tạp A Hàm đã ghi nhận tình hình này, như tín căn trong ngũ căn, trong kinh nói: “Tín căn, nên biết đó là bốn bất hoại tịnh”, lại trong một kinh khác cũng nói: “Tín căn là gì? Nghĩa là thánh đệ tử khởi tín tâm đối với Như Lai, căn bốn kiên cố.” Đây là chuyên đối với Như Lai Bồ đề mà khởi tín tâm¹⁵. Lại như Kinh

Tập A Hàm, trong phần Kỳ dạ, bốn vị trời Tịnh cư đến, mỗi vị nói kệ tán thán, tuy là tán thán tỳ kheo tăng, nhưng câu kệ cuối nói: “Người quy y đức Phật, không bị đọa địa ngục¹⁶.” Phần đầu của Kinh Đại Hội cũng có bốn vị trời nói cùng một bài kệ như trên¹⁷.” Đây hiển nhiên là đối với Phật có tín tâm tha thiết hơn. Kinh Na Tiên Tỳ Kheo, quyển hạ (Đại Chánh 32, tr. 701 dưới – 702 trên) nói:

Vua Di Lan Đà lại hỏi Na Tiên: “Người thế gian làm ác trăm năm, đến lúc lâm chung niệm Phật, sau khi chết đều được sinh thiên. Tôi không tin chuyện này.” Lại nói: “Giết một mạng người, chết liền bị đọa địa ngục. Tôi cũng chẳng tin chuyện này.” Na Tiên hỏi vua: “Nếu đem một viên đá nhỏ đặt trên mặt nước, viên đá nổi? hay chìm? Vua đáp: “Viên đá chìm.” Na Tiên nói: “Nếu đem tảng đá nặng trăm tấn đặt lên một chiếc thuyền lớn, thuyền có bị chìm không?” Vua đáp: “Không chìm.” Na Tiên nói: “Tảng đá nặng trăm tấn, nhân vì có thuyền nên không bị chìm. Người tuy làm ác, niệm Phật một thời, thì không bị đọa địa ngục, mà lại được sinh thiên. Viên đá nhỏ bị chìm, giống như người làm ác, không biết Phật pháp, sau khi chết bị đọa địa ngục.” Vua nói: “Lành thay, lành thay!”

Trong sự vấn đáp giữa vua Di Lan Đà và tỳ kheo Na Tiên, vấn đề là: trong một đời tạo tác vô số ác nghiệp, như sát sinh, v.v..., đến lúc lâm chung, quy y

Phật, nghĩ nhớ Phật, sau khi chết được sinh lên trời, không bị đọa địa ngục, còn như chỉ giết một chúng sinh, mệnh chung bị đọa địa ngục, điều này tựa hồ khó có thể tin được! Na Tiên dùng ví dụ tảng đá lớn được đặt lên thuyền nên không bị chìm, viên đá nhỏ đặt xuống nước liền bị chìm, là nêu rõ công đức của quy y Phật, niệm Phật là vĩ đại. Đây là nói rằng: Từ xưa nay không biết Phật pháp, tạo tác vô số ác nghiệp, lúc lâm chung sợ bị đọa lạc, nghe người khác giảng nói Phật pháp, bèn dẫn phát tín niệm thuần khiết và chuyên nhất đối với Phật, thì mới có thể không bị đọa lạc và được sinh thiên. Điều này quyết không phải là lúc bình thường chỉ niệm Phật lơ là (Hán: khẩu đầu niệm Phật), mặc tình làm ác, mà lại tưởng tượng lúc sắp chết chỉ cần niệm vài câu Phật hiệu là có thể không bị đọa lạc! Kinh Mi Lan Đà Vương Vấn của Nam Truyền nói: “Thiện nghiệp như chiếc thuyền¹⁸”, có thể thấy rằng thiện lực của quy y niệm Phật thắng hơn nhiều ác nghiệp. Vua Di Lan Đà là người thuộc về thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, lúc đó sự thù thắng của công đức niệm Phật đã trở thành luận đề của Phật giáo giới. Đại Trí Độ Luận nói:

Năm trăm vị thương nhân đi thuyền vào biển lớn, gặp phải ách nạn vua cá Ma Già La. Có một đệ tử Phật dạy mọi người xưng niệm “Nam mô Phật” thì mới thoát khỏi ách nạn¹⁹.

Đây là nhân vì âm thanh “Phật” đã khiến cho vua cá khởi tâm sám hối, cho nên tránh khỏi ách nạn, chứ

không phải nhờ vào Phật lực cứu tế. Niệm Phật thoát khỏi ác nạn vua cá, niệm Phật không bị dọa địa ngục, đều không phải do Phật lực bất tư nghi. Đây là không quên bốn nghĩa của Phật pháp, là kiến giải của các Luận sư. Thế nhưng, trong tâm của người thế tục, e rằng họ đã tưởng tượng là có Phật lực hộ trì.

b. Niệm Pháp.

Niệm pháp, còn được gọi là “Pháp tùy niệm”, vốn là niệm công đức của pháp (bát chánh đạo, duyên khởi, tứ đế, v.v...). Pháp là do Phật giảng nói, do đệ tử Phật ghi nhớ trong tâm, triển chuyển truyền tụng, Phật pháp cứ như thế mà được lưu truyền đến đời sau. Sau khi Phật nhập Niết bàn, các đệ tử Phật đem những lời Phật dạy đã được ghi nhớ truyền tụng, xuyên qua sự tập hội của đại chúng, cùng nhau thẩm định, phân loại mà biên thành thứ tự, gọi là kết tập. Về sau, không ngớt truyền ra những lời Phật dạy về đủ mọi phương diện, cho nên lại phải cùng nhau kết tập lần nữa. Thế nhưng, các địa phương truyền đến, rốt ráo có phải là Phật thuyết hay không, dùng những loại “thủ xả” nào để làm tiêu chuẩn? Đầu tiên là “y kinh, y luật”, về sau Pháp Tạng Bộ nói: “Y kinh, y luật, y pháp”, đây tức là “lời Phật có ba tướng”: (a) Tu đa la tương ưng, (b) không vượt quá tỳ ni, (c) không đi ngược pháp tướng (tánh). Hai phần đầu tương thuận mà không đi ngược với kinh và luật do lần kết tập đầu tiên (Hán: nguyên thủy tập xuất), phần ba là không được

đi ngược với pháp tướng đã được luận cứu và thể ngộ. Kinh điển do các bộ phái truyền ra đều có sự sai khác, một trong những nguyên nhân là do sự phân hóa của các bộ phái. Thánh điển được truyền ra không ngót, nếu như không rõ lai lịch, không được các bộ phái công nhận, thì cho là (được Phật giảng nói) trên cõi trời, từ cõi trời truyền xuống²⁰. Thuận Chánh Lý Luận nói: “Các tôn giả Ca Đa Diên Ni Tử, v.v..., không ngừng truy cầu các pháp tướng, âm thầm cảm ứng các vị trời hiện đến truyền thọ, chẳng hạn như truyền thọ Kinh Phiệt Đệ Già²¹.” Những kinh điển được truyền ra không ngót, truyền thuyết là từ trên trời xuống, tựu trung, giữa các bộ phái đều (có truyền thuyết) như vậy. Vào thời đức Phật, Ấn Độ sớm đã có chữ viết, nhưng thánh điển Phật giáo một mực là do sự ghi nhớ (giáo điển của Ấn độ giáo cũng giống như vậy). Chuyên vào sự ghi nhớ truyền tụng, thánh điển không tránh khỏi có nhiều sự biến hóa. Thời xưa gọi ngài A Nan là “đa văn đệ nhất”, tức là xưng tán ngài A Nan có thể ghi nhớ thọ trì số lượng kinh pháp nhiều nhất. Thánh điển càng lúc càng nhiều, cho nên trong hàng tỷ kheo có “người trì (ghi nhớ) kinh”, “người trì luật”, “người trì (luận) mẫu”, đây là phân loại những người chuyên môn ghi nhớ. Phân Biệt Công Đức Luận nói: “Người bậc thượng trì Tam tạng (kinh, luật, luận), bậc kế trì bốn bộ A Hàm (kinh), hoặc có thể thọ trì luật tạng, đây tức là bảo vật của Như Lai²².” Có thể thấy rằng đệ tử Phật xem trọng việc ghi nhớ thánh điển. Đệ tử Phật niệm pháp, cho nên xem trọng ký ức – niệm lực, đây là

một sự hiển nhiên, thế nhưng, kinh điển quá nhiều, không dễ ghi nhớ hết. Làm thế nào để tăng cường niệm lực (của ký ức)? Tăng cường niệm lực, cũng là sự huấn luyện tăng cường ký ức lực, đạt đến trình độ “nghe qua một lần là không quên” (Hán: quá nhĩ bất vong), điều này Tam tạng vốn không có, mà mới được xuất hiện trong Phật giáo là “đà la ni.” Đại Trí Độ Luận nói: “Đà la ni có nhiều loại, một gọi là văn trì đà la ni. Người đắc được đà la ni này, một khi nghe qua tất cả ngữ ngôn, kinh pháp, thấy đều không quên”, “có tiểu đà la ni, như chuyển luân thánh vương, các vị tiên, v.v..., đắc được văn trì đà la ni này, phân biệt (biết) chúng sinh đà la ni, quy mệnh cứu hộ bất xả đà la ni. Các loại tiểu đà la ni như vậy, những người khác cũng có²³.” Đà la ni, người Ấn Độ đã sẵn có (trước khi đức Phật ra đời), dịch nghĩa là năng trì, hoặc tổng trì, y vào Phật pháp nói: “Đà la ni là một niệm lực tiềm tàng, đạt được thì dù trải qua một thời gian lâu dài cũng không quên mất.” Đại Trí Độ Luận cho rằng có phương tiện của văn trì đà la ni²⁴. Những “chú đà la ni” thông thường, chỉ là một loại huấn luyện để đạt đến “niệm niệm không quên”, “sáng suốt rõ ràng” mà thôi. Trong Phật pháp xưa nay vốn không nói đến đà la ni, sử dụng đà la ni vốn đã có ở Ấn Độ mà đem vào Phật pháp, rõ ràng có quan hệ với sự ghi nhớ giáo pháp.

c. Niệm Tăng.

Nghĩ nhớ công đức của các bậc thánh tứ hướng, tứ quả, tin chắc các bậc thánh này xứng đáng được cung kính, cúng dường, đây là bốn nghĩa của niệm tăng. Thế nhưng, từ sự trụ trì Phật pháp của tăng già mà nói, hễ xuất gia thọ giới cụ túc thì trở thành một thành viên của tăng già. Tăng già là tăng đoàn do tỳ kheo và tỳ kheo ni hợp thành. Trong tăng đoàn, tuy không nhất định toàn là các bậc thánh, nhưng các bậc thánh tứ hướng, tứ quả là ở trong (phạm vi) tăng đoàn. Đức Phật công đức viên mãn, sau khi nhập Niết bàn, vẫn còn tồn tại trong tâm khảm của hàng đệ tử, pháp (và luật) mà đức Phật đã tuyên thuyết, y vào sự ghi nhớ, truyền tụng, tu tập của tăng già mà được tồn tại ở thế gian. Cho nên, tăng già là quan trọng trong việc chánh pháp trụ thế. Đức Phật y vào pháp để nhiếp tăng, vì mười loại nghĩa lợi mà chế định giới luật, mục đích là để thành lập một tăng đoàn kiện toàn: hòa hợp, hỷ lạc, và thanh tịnh. Một tăng đoàn kiện toàn, đối nội có thể xúc tiến sự tu chứng, đào tạo thánh hiền, đối ngoại có thể tăng tiến sự tín ngưỡng của xã hội đối với Phật pháp. Như vậy, mới có thể đạt thành mục đích là “thánh pháp an trụ lâu dài ở thế gian²⁵”, do đó niệm tăng là “phước điền vô thượng của thế gian”, công đức bố thí cho tăng là lớn nhất. Sau khi đức Phật diệt độ, Phật pháp y vào tăng già mà được hoằng truyền, tăng già thọ nhận sự đặc biệt kính trọng. Thế nhưng, công đức của đức Phật quá vĩ đại trong tâm khảm của đệ tử Phật vẫn không ngót tăng cao. Hóa Địa Bộ, chủ trương “Phật ở trong tăng”, nói: “Trong tăng có Phật, cho nên bố thí cho tăng

được quả báo lớn, không phải là cúng riêng cho Phật.” Pháp Tạng Bộ nói: “Đức Phật tuy ở trong tầng, nhưng nếu bố thí cho Phật sẽ được quả báo lớn, chứ không phải bố thí cho tầng (mà được quả báo lớn)²⁶.” Đối với các bộ phái chủ trương “Phật ở ngoài tầng”, đương nhiên bố thí cho Phật lớn hơn bố thí cho tầng. Trong tầng già (tuy) có các bậc thánh, nhưng nếu chư tăng (sự tương) dần dần không đúng pháp, thì tín chủ lại càng kính tin công đức của Phật. Phật giáo Trung Quốc có một câu nói: “Không (thèm) nhìn mặt tăng, (chỉ) nhìn mặt Phật”, có ý ám chỉ là phẩm chất của tăng chúng đang xuống thấp!

d. Niệm giới.

Ba phần trên là nhân vì tin Tam bảo mà niệm, là niệm tương ưng với “tín.” Hiện nay, niệm giới là ghi nhớ tịnh giới mà chính mình đã thọ nhận và hành trì. Y vào sự khác biệt: tại gia, xuất gia, nam, nữ, thành niên, vị thành niên, v.v..., đức Phật thiết lập: ngũ giới, bát giới, thập giới, thức xoa ma na giới, cụ túc giới, v.v... Đây là thích ứng với giới tính, tuổi tác, hoàn cảnh khác nhau, nhưng thực chất của giới thì giống nhau (nhưng thế lực của giới có lớn nhỏ, mạnh yếu khác nhau). Cho nên, tuy có các loại giới khác nhau, nhưng đều có thể y vào đó mà tu định. Đại Trí Độ Luận 13 (Đại Chánh 25, tr. 153 giữa) nói:

Thi la (đây gọi là tánh thiện) – ưa tu hành thiện đạo, không tự phóng dật, đây gọi là thi

la. Hoặc thọ giới hành thiện, hoặc không thọ giới mà hành thiện, đều gọi là thi la.

Thi la, dịch là “giới”, là một loại lực lượng “lìa ác làm thiện.” Giới, không giống với những thiện hạnh thông thường, mà là “ưa thích tu hành thiện đạo, không tự phóng dật”, do tập quán tạo thành một loại lực lượng trong tâm “hành thiện không ngừng.” Những người thường, phần lớn không tránh khỏi vấn đề “nghĩ đến việc làm thiện nhưng lại thiếu động lực.” Nếu như trải qua sự dạy dỗ của cha mẹ, sư trưởng, hoặc do sự khai phát của tôn giáo, hoặc từ trong việc xử sự của tự thân mà phát khởi, trong tâm trải qua một sự cảm động, kích phát, dẫn phát một tiềm lực “dũng mãnh làm thiện”, giữ gìn không tạo lỗi lầm. Điều này thông với những người thường, hoặc với tín đồ của những tôn giáo khác (cho nên những người thường cũng có thể đạt được phước báo nhân thiên). Thế nhưng, Phật pháp tuy đặt cơ sở trên loại giới thiện “cải thiện xã hội, lợi lạc quần chúng” (Hán: thực tha lợi quần), nhưng lại hướng đến mục đích xuất thế. Đệ tử Phật thọ giới, tức là đạt được một tiềm lực “lìa ác làm thiện”, thông thường gọi là “đắc giới.” Nếu như lỡ phạm, làm khiếm khuyết giới hạnh, thì cần phải sám hối để phục hồi sự thanh tịnh. Giới (thể) thanh tịnh, không có khiếm khuyết, thì có thể dẫn phát thiền định, cho nên gọi là “giới mà các bậc thánh ưa thích.” Nếu có giới thiện, thì sẽ không bị đọa lạc, đây là thông với thế gian và xuất thế gian²⁷.

e. Niệm thí.

Thí, tức là thí xả, niệm phước báo của sự thí xả của chính mình. Thí xả, cần phải xa lìa thâm bôn sển mà bố thí, thường xuyên bố thí, tự tay bố thí, bố thí bình đẳng, bố thí với tâm hoan hỷ. Tất cả những tài vật mà chúng sinh hiện đang sẵn có đều có thể là phước báo của sự bố thí. Trong ba loại phước nghiệp: thí, giới, tu (từ bi tâm định), bố thí chú trọng đến sự lợi tha. Như Kinh Tập A Hàm 36 (Đại Chánh 2, tr. 261 giữa) nói:

Do trồng trọt cây, vườn,
Rừng cây che mát mẽ,
Cầu, thuyền đưa qua sông,
Tạo lập nhà phước đức,
Đào giếng giúp đỡ khát,
Quán trọ giúp đỡ hành,
Những công đức như vậy,
Ngày đêm thường tăng trưởng²⁸.

Đây là những sự bố thí có ý nghĩa nhất ở Ấn Độ vào thời cổ đại. Ấn Độ khí hậu oi bức, cho nên trồng trọt nhiều cây cối tạo thành vườn rừng, để cho mọi người nghỉ mát, đồng thời cung ứng những khung cảnh mát mẽ. Người xuất gia ở Ấn Độ, sau khi dùng ngộ, phần lớn đến ngồi ở gần những tàng cây để tọa thiền. Làm cầu và đóng thuyền để giúp cho dân cư hai bên bờ sông có phương tiện qua lại dễ dàng. Đào giếng lấy nước cung cấp cho những người lữ hành đang khát nước. Xây nhà phước đức ở bên

cạnh những con đường, ở nơi xa xóm làng, có những lũy hàng qua lại, để họ có thể tạm trú qua đêm. Các vị tăng Phật giáo du hành, nếu như địa phương đó không có chùa tăng, cũng có thể tạm trú nơi những ngôi nhà phước đức đó. Những việc này đều là phước lợi công cộng cho xã hội, mà những người có tài lực nơi địa phương đó cần phải làm, cho nên được khen ngợi là “công đức ngày đêm thường tăng trưởng.”

Ma Ha Tăng Kỳ Luật và Tứ Phần Luật cũng đề cập đến bài kệ này²⁹. Đối với sự bố thí cho cá nhân mà nói, cúng dường cha mẹ, sư trưởng, sa môn, bà la môn (các tôn giáo sư), người nghèo, người bệnh, đều là những sự bố thí thông thường trong xã hội thời bấy giờ. Từ lúc Phật pháp hưng khởi, bố thí cho Phật và tăng, càng ngày càng được chú trọng. Trong mười bốn loại bố thí cho cá nhân, công đức bố thí cho đức Phật là vĩ đại nhất. Vì xem trọng bố thí cho tăng, cho nên đã liệt kê công đức của bảy loại bố thí³⁰. Kinh Thế Gian Phước, trong Kinh Trung A Hàm, nói: “Có bảy loại phước thế gian, được phước báo lớn, được quả báo lớn, được danh dự lớn, được công đức lớn.” Nội dung của bảy phước là: bố thí cho tăng phòng nhà (đường các), giường tòa, ngọa cụ, y mới, thức ăn sáng, thức ăn trưa, người giúp vườn, cúng dường tăng già vào những lúc gió, mưa, lạnh, tuyết, v.v...³¹. Kinh Tu Đạt Đa, khi luận về công đức bố thí, cho rằng “làm phòng xá bố thí cho tứ phương tăng” là trên hết³². Ca tụng công đức thí

tăng, cho thấy sự phát triển của Phật giáo tự viện, Phật giáo có tính chất thế giới.

f. Niệm thiên.

Thiên, trong ngôn ngữ Ấn Độ, có nghĩa là “quang minh.” Người xưa y vào ánh sáng trên bầu trời mà liên tưởng đến sự tồn tại của “trời.” Trời tốt hơn rất nhiều so với nhân gian. Thân thể, thọ mạng, hưởng thọ, thế giới đều tốt hơn nhân gian. Cho nên, đối với nguyện vọng cầu sinh cõi trời (thiên đường, thiên quốc), các tôn giáo thông thường đều tương tự như nhau. Pháp môn niệm thiên, là ghi nhớ sự an lạc trang nghiêm của cõi trời, là quả báo (nơi thác sinh về) của những người bố thí, trì giới (tu định). Trong Phật pháp, đây là đối với Tam bảo có tín tâm, có công đức trì giới, bố thí thì mới có thể sinh cõi trời. Nếu như đầy đủ tín, giới, thí, tuệ, thì có thể đắc quả dự lưu, được sinh lên cõi trời. Niệm (nghĩ tưởng) sự trang nghiêm an lạc, thiện nhân thiện quả của cõi trời mà đạt được sự an ninh, hỷ lạc và thỏa mãn của nội tâm. Thiên (thần) là tín ngưỡng chung cho mọi tôn giáo. Phật giáo phủ nhận sự tin tưởng hành trì thiên lệch, tà vạy, mê vọng của thần giáo, nhưng vẫn tùy thuận thế tục, chấp nhận sự tồn tại của thần – trời (thiện nhân thiện báo), mà tiến thêm một bước là siêu việt (thần) mà đạt được giải thoát. Trong kinh điển nói đến “thiên ma phạm.” Đây là lối nhìn của các thần giáo Ấn Độ thời bấy giờ. Phạm, là Phạm thiên, là vĩnh hằng cứu cánh. Nếu như giải thoát sinh tử, tức là đạt đến cảnh giới “Phạm ngã bất nhị”,

hoặc nói là “trở về với Phạm.” Ma, cũng là trời, nhưng lại là kẻ chướng ngại sự hướng thiện hướng thượng của kẻ khác. Nếu không thể đạt đến trình độ “Phạm ngã hợp nhất”, thì bất luận quả báo cõi trời lớn thế nào, cũng không thể thoát được sự khống chế của ma. Thiên, là chỉ cho các loài thần ở các cõi thấp hơn cõi ma. Thứ tự “thiên, ma, Phạm” là thích hợp với các tầng bậc của thần giáo Ấn Độ. Thế nhưng, theo Phật pháp, Phạm thiên, vị trời tự xưng mình là kẻ sáng tạo vũ trụ, cũng vẫn là kẻ còn đang sinh tử luân hồi. Còn đức Phật và các thánh đệ tử của ngài thì đã siêu vượt cảnh giới của “thiên ma Phạm.” Thiên có bốn chúng là: Tứ đại vương thiên, Đạo lợi (tam thập tam) thiên, Ma thiên, Phạm thiên³³. Phạm thiên, y theo Phật pháp nói, là thuộc về sắc giới, Ma thiên (Tha hóa tự tại thiên) trở xuống, được phân làm sáu cõi trời dục giới, thứ tự như sau:

Thiên	Ma	Phạm
Tứ đại vương chúng thiên Đạo lợi thiên chúng	Ma chúng	Phạm thiên chúng
Tứ vương thiên Đạo lợi thiên Dạ ma thiên Đâu suất thiên Hóa lạc thiên	Tha hóa tự tại thiên	Phạm thiên

Trong kinh điển Phật giáo, Phạm thiên (ngang hàng với vị thần sáng tạo) thỉnh chuyển pháp luân, cung kính tán thán, đảm nhiệm vai trò lãnh đạo hàng trời người tin tưởng Phật pháp. Thiên ma tuy cực lực chống ngại đức Phật và hàng đệ tử của ngài trong việc hoằng truyền chánh pháp, nhưng rốt cuộc cũng không thể phá hoại được. Trời Đâu suất là trụ xứ đời trước của đức Thế Tôn. Có quan hệ mật thiết nhất với Phật giáo là hai cõi trời Đao Lợi và Tứ thiên vương. Trời Đao lợi ở trung tâm của thế giới này, trên đỉnh núi Tu Di. Trời Tứ Thiên Vương ở bốn bên sườn núi Tu Di. Đây đều là địa cư thiên (trời ở trên mặt đất), cùng với chúng ta sống trên thế giới này. Chúa trời Đao lợi tên là Đế Thích – Thích Đề Hoàn Nhân, có thể nói là chúa của vương quốc đa thần. Đế Thích, ngoài việc hưởng thọ vật dục ở cõi trời, là một vị thần lớn, cổ động hòa bình, nhẫn nhục, phản đối đấu tranh, tín kính Tam bảo. Phạm Thiên và Đế Thích là hai vị thượng thủ trong các đệ tử Phật ở cõi trời. Thiên chúa của các cõi trời Tứ Đại Thiên Vương: Đông phương là Trì Quốc (Đề Đầu Lại Tra), Nam phương là Tăng Trưởng (Tỳ Lô Lặc Xoa), Tây phương là Tăng Quảng (Tỳ Lô Bác Xoa), Bắc phương là Đa Văn (Tỳ Sa Môn). Bốn vị thiên chúa này, Đề Đầu Lại Tra là càn thất bà, Tỳ Lô Lặc Xoa là rồng, Tỳ Lô Bác Xoa là cru bàn trà, Tỳ Sa Môn là dạ xoa. Rồng là súc sinh, dạ xoa, v.v..., là quỷ. Theo truyền thuyết, thiên long bát bộ, còn có: a tu la, ca lâu la, khẩn na la, ma hầu la già. Ca lâu la là kim xí điểu, gần với truyền thuyết về chim phụng của Trung Quốc, ma hầu la già là thần mãng

xà, hai loại này và rồng đều là súc sinh, dạ xoa, v.v..., thuộc về loài quỷ. Dưới quyền thống nhiếp của Tứ thiên vương còn có nhiều loại quỷ thần khác. Những loại súc sinh cao cấp, quỷ vương bậc thượng (đa tài quỷ) này, được gọi là trời, nhưng thật sự là quỷ, súc sinh. Đế Thích là dạ xoa, vị thủ hộ thành trì của trời Đạo lợi cũng là dạ xoa. Cho nên hai loại địa cư thiên này hàm nhiếp súc sinh và quỷ thần cao cấp, gần giống như Trung Quốc tương truyền (người có công đức sau khi chết) là thần, hoặc yêu tinh (chồn, rắn), là loại tôn giáo đa thần đê cấp, có đủ loại phẩm cách tốt xấu. Trong các loài trời quỷ, trời súc sinh, thì dạ xoa và rồng có địa vị tương đối quan trọng trong Phật giáo.

Niệm thiên là niệm (tưởng nghĩ đến) phước báo của sáu cõi trời dục giới. Đặc biệt, hai cõi trời Đạo lợi và Tứ đại thiên vương có quan hệ mật thiết với tín ngưỡng nhân gian. Hai cõi trời này có người tốt kẻ xấu, người tốt là những người tín ngưỡng Phật pháp, hộ trì tăng già. Như hai kinh Đại Hội và A Tra Năng Chi trong Kinh Trung A Hàm đã nói³⁴. Còn (đối với) những kẻ bạo ác thì dùng Phật pháp cảm hóa, khiến họ chuyển hóa thành tốt lành, như đức Phật giáo hóa Quỷ tử mẫu, khiến cho bà ấy không còn ăn thịt con nít nữa³⁵. Đây là nguyên tắc căn bản mà Phật giáo đã sử dụng đối với các vị trời tốt xấu khác nhau. Đối với một số hành vi của thần giáo Ấn Độ, như sát hại (hy sinh) loài vật để tế tự, cúng dường lửa (hộ ma), hoặc tắm gội trong nước để được thanh tịnh, lễ lạy sáu phương, cầu nguyện

sinh thiên, Phật giáo đều hoàn toàn phủ nhận. Đối với các hành vi như quán sát tinh tú, chiêm bốc, chiêm tướng, triệu thỉnh hoặc xua đuổi quỷ thần, trừ yểm, chú thuật là những hành vi mê vọng kết hợp với quỷ thần, là điều mà các đệ tử xuất gia tuyệt đối cấm chỉ. Đối với đệ tử tại gia, tựa hồ không bị ngăn cấm triệt để, cho nên trong quá trình phổ cập hóa của Phật pháp, có thể là các hành vi mê vọng này, thông qua các đệ tử tại gia mà tiến nhập Phật pháp. Hơn nữa, tu tập tứ vô lượng định (từ bi hỷ xả) có thể sinh lên Phạm thiên. Phạm thiên không có giới tính nam nữ (gọi là phạm hạnh), cho nên đức tính của Phạm thiên tương đối cao thượng thuần khiết. Đệ tử Phật cũng có phương tiện khuyên mọi người tu phạm hạnh để được sinh lên Phạm thiên³⁶. Thế nhưng, Phạm thiên vẫn chưa giải thoát sinh tử, vả lại, bốn tính rất kiêu mạn, cho nên có trường hợp nảy sinh tà kiến, tự xưng là “thường hằng bất biến”, hoặc tự cho mình là cha (sinh ra) của nhân loại. Điều này đã bị Phật pháp công nhiên đả phá. Hai cõi trời Đao lợi và Tứ thiên vương, tuy cũng có người thiện lương, nhưng cũng rất nhiều người đầy dẫy sự hung nộ bạo ác, đặc biệt là loài rồng độc, loài la sát và dạ xoa. Cõi trời dục giới có giới tính nam nữ khác biệt, giống như loài người là hai tính phái giao hợp mà làm thành việc dâm dục. Cho nên có những câu chuyện về tham dục luyến ái. Phạm thiên thì kiêu mạn, và dục thiên thì phẫn nộ tham dục, cho nên không thể giải thoát sinh tử. Phật pháp thì muốn đoạn trừ những phiền não này. Nếu như bị mờ mắt vì những truyền thuyết về uy lực

của cõi trời mà bám giữ những khuynh hướng sùng bái, e rằng Phật pháp không tránh khỏi sự kiện là dần dần bị biến chất!

Vì muốn thích ứng với loại căn tính trung và hạ, là “lòng tin mạnh, trí tuệ yếu”, cho nên truyền bá pháp môn bốn bất hoại tín, lục niệm, v.v... Trong lục niệm, niệm Phật là nghĩ nhớ những sự tương đối với Phật, như di thể, di tích, di vật, v.v..., hoặc tưởng nghĩ đến nhân hành (Bồ tát hành) và công đức của quả Phật. Sự vĩnh viễn hoài niệm của hàng đệ tử đối với đức Phật, khiến cho pháp môn niệm Phật đặc biệt phát đạt, mà các pháp môn niệm pháp, ..., niệm thí, v.v..., không thể sánh kịp. Do vì tín ngưỡng “Phạm thiên, trời quỷ và trời súc sinh”, đã có ảnh hưởng lâu dài và rộng rãi trong nhân gian, cho nên pháp môn niệm thiên, từ lịch sử tư tưởng của Phật giáo mà nhìn, cũng là vô cùng phát đạt. Đây vốn là phương tiện thông tục, thế nhưng, phát triển đến trình độ niệm Phật và niệm thiên kết hợp (làm một), thì đây là đức Phật bị quỷ thần hóa, quỷ thần bị Phật hóa, hình thành sự đại thống nhất cao thâm, thần bí, thông tục, mà cũng là một sự diễn tiến đến phương hướng trái ngược với Phật pháp.

¹ Kinh Tăng Chi Bộ (6) (Nam Truyền 20, tr. 9 – 14).

² A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận 8 (Đại Chánh 26, tr. 492 dưới – 493 giữa).

³ Thanh Tịnh Đạo Luận (Nam Truyền 62, tr. 393 – 450).

⁴ Kinh Tạp A Hàm 44 (Đại Chánh 2, tr. 321 dưới – 332 trên). Kinh Tương Ưng Bộ (6) Phạm Thiên Tương Ưng (Nam Truyền 12, tr. 238 – 240).

⁵ Kinh Trường Bộ (16) Kinh Đại Bát Niết Bàn (Nam Truyền 7, tr. 67 – 68).

⁶ Kinh Trung A Hàm (180), Kinh Cù Đàm Di (Đại Chánh 1, tr. 721 dưới). Kinh Trung Bộ (124), Kinh Thí Phân Biệt (Nam Truyền 11 dưới, tr. 356). Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật 29 (Đại Chánh 22, tr. 185 giữa).

⁷ Di Sa Tắc Hòa Hê Ngũ Phần Luật 16 (Đại Chánh 22, tr. 110 giữa). Xích Đồng Diệp Luật, Đại Phẩm (Nam Truyền 3, tr. 71). Tứ Phần Luật 33 (Đại Chánh 22, tr. 798 giữa).

⁸ Kinh Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật 2 (Đại Chánh 8, tr. 545 giữa).

⁹ Ma Ha Tăng Kỳ Luật 33 (Đại Chánh 22, tr. 498 dưới). Tứ Phần Luật 52 cũng nói: “Nếu đức Thế Tôn cho phép chúng con dâng thức ăn thượng diệu cúng dường tháp, chúng con sẽ đem đến.” ... Đức Phật nói: “Cho phép cúng dường.” (Đại Chánh 22, tr. 956 dưới). Dâng thức ăn cúng dường tháp xá lợi, đây là đã hoàn toàn biến thành tế tự.

¹⁰ Đối với sự kỷ niệm sự tướng của đức Phật, xin xem, Ấn Thuận, Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, ch. 2, tr. 43-106.

¹¹ Kinh Phật Di Giáo (Đại Chánh 12, tr. 1112 giữa).

¹² Kinh Trường A Hàm (2), Kinh Du Hành (Đại Chánh 1, tr. 20 dưới).

¹³ A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận 28 (Đại Chánh 38, tr. 557 trên).

¹⁴ Đối với sự tưởng niệm lý tướng của Phật, xin xem Ấn Thuận, Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, ch. 3, tr. 113-147.

¹⁵ Kinh Tạp A Hàm 26 (Đại Chánh 2, tr. 183 giữa, 183 dưới-184 trên). Kinh Tương Ưng Bộ (48), Căn Tương Ưng (Nam Truyền 16 dưới, tr. 6, 7).

¹⁶ Kinh Tạp A Hàm 44 (Đại Chánh 2, tr. 323 giữa).

-
- ¹⁷ Kinh Trường A Hàm (19), Kinh Đại Hội (Đại Chánh 1, tr. 79 giữa). Kinh Trường Bộ (20) Kinh Đại Hội (Nam Truyền 7, tr. 273).
- ¹⁸ Kinh Di Lan Vương Vấn (Nam Truyền 59 trên, tr. 174-176).
- ¹⁹ Đại Trí Độ Luận 7 (Đại Chánh 25, tr. 109 trên). Kinh Tạp Thí Dụ (Đại Chánh 4, tr. 529 trên- giữa).
- ²⁰ Luận Sự, Dẫn chú (Nam Truyền 57, tr. 1).
- ²¹ A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận 15 (Đại Chánh 29, tr. 416 giữa).
- ²² Phân Biệt Công Đức Luận 2 (Đại Chánh 25, tr. 34 dưới).
- ²³ Đại Trí Độ Luận 5 (Đại Chánh 25, tr. 96 trên, 97 dưới).
- ²⁴ Đại Trí Độ Luận 28 (Đại Chánh 25, tr. 268 trên).
- ²⁵ Ấn Thuận, Nguyên Thỉ Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành, ch. 4, tr. 194-204.
- ²⁶ Di Bộ Tông Luân Luận (Đại Chánh 49, tr. 17 trên).
- ²⁷ Ấn Thuận, Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, ch. 5, tr. 287-299.
- ²⁸ Kinh Tương Ưng Bộ (1) Chư Thiên Tương Ưng (Nam Truyền 12, tr. 46).
- ²⁹ Ma Ha Tăng Kỳ Luật 4 (Đại Chánh 22, tr. 261 trên). Tứ Phần Luật 33 (Đại Chánh 22, tr. 798 giữa).
- ³⁰ Kinh Trung A Hàm (180) Kinh Cù Đàm Di (Đại Chánh 1, tr. 722 trên-giữa). Kinh Trung Bộ (124) Kinh Thí Phân Biệt (Nam Truyền 11 dưới, tr. 358-361).
- ³¹ Kinh Trung A Hàm (7) Kinh Thế Gian Phước (Đại Chánh 1, tr. 428 trên).
- ³² Kinh Trung A Hàm (155) Kinh Tu Đạt Đa (Đại Chánh 1, tr. 678 trên). Kinh Tăng Chi Bộ (9) (Nam Truyền 22 trên, tr. 65).
- ³³ Kinh Trường Bộ (16) Kinh Đại Bát Niết Bàn (Nam truyền 7, tr. 79). Kinh Trường A Hàm (2) Kinh Du Hành (Đại Chánh 1, tr. 16 giữa).

³⁴ Kinh Trường Bộ (20) Kinh Đại Hội. Kinh Trường A Hàm (19) Kinh Đại Hội. Kinh Trường Bộ (32) Kinh A Tra Năng Chi.

³⁵ Truyện Quỷ Tử Mẫu, như Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tập Sự 31 (Đại Chánh 24, tr. 362 trên-giữa), v.v... Đây là truyền thuyết (đã được chuyển đổi thành câu truyện Phật giáo) về các hài nhi bị hy sinh vài thời cổ Ấn Độ.

³⁶ Kinh Trung A Hàm (27) Kinh Phạm Chí Đà Nhiên (Đại Chánh 1, tr. 458 giữa). Kinh Trung Bộ (95) Kinh Đà Nhiên (Nam Truyền 11 trên, tr. 256).

2. Thông tục hóa và thần hóa.

Phật pháp lưu hành trên nhân gian, trở thành Phật giáo, mỗi ngày một trở nên phát triển. Phật giáo lấy hàng tăng già xuất gia làm trung tâm. Xuất gia, là xa lìa những sự tham luyến về quyền thuộc, tài sản, danh vọng, địa vị, mà sống cuộc đời tinh tiến cầu giải thoát. Hình ảnh của Phật giáo vào buổi ban đầu, là điềm đạm, chất phác, an tường, không có những hành vi mê vọng của những thần giáo thông tục, như: tế thần, chú thuật, chiêm bốc, v.v..., không tranh luận với tín đồ của thần giáo, chỉ chú trọng đến sự thực hành, mà cũng không vì Phật pháp mà tranh luận với nhau, không cho phép vì tham cầu lợi dưỡng mà làm những điều kỳ bí để dụ hoặc người khác. Sau khi đức Phật nhập Niết bàn, đặc biệt là sau thời đại của vua A Dục, Phật giáo và chùa tháp được phát triển khắp nơi. Chùa tháp kiến trúc trang nghiêm, kinh tế dồi dào, nghệ thuật – tranh họa, điêu khắc, âm nhạc, ca vũ cũng được kết hợp với Phật giáo, khiến cho Phật giáo xuất hiện một cảnh giới mới mẻ. Ngay trong thời đại Phật giáo bộ phái cũng đã như vậy rồi¹. Tháp Phật là nơi cung phụng xá lợi của đức Phật. Sự xây dựng tháp, thoát tiên là sự việc của hàng đệ tử tại gia, sau này dần dần chuyển sang cho tăng già phụ trách. Sau đó, các công trình xây dựng, tu bổ Phật tháp và các hàng động (Phật giáo) cũng được các vị kinh sư (chuyên tụng niệm) nhiệt liệt tham gia². Hàng xuất gia vì công tác xây dựng chùa tháp, v.v..., mà phát tâm

phục vụ, như Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da 4 (Đại Chánh 23, tr. 642 giữa) nói:

Lúc ấy các tỳ kheo nghe như thế (“nếu có thể làm phước, được sự vui đời nay đời sau”), bèn hăng hái đi khát cầu. Sau đó cúng dường rộng rãi cho Phật pháp tăng. Lúc ấy, giáo pháp của đức Phật càng lúc càng lan truyền rộng lớn.

Trong đoạn văn này, thấy cảnh tượng các tỳ kheo đi khắp nơi khát cầu (ở Trung quốc gọi là hóa duyên), dùng đây để cúng dường Phật (xây tháp, cúng dường tháp), pháp, tăng (xây tăng phòng, cúng tăng y thực), như vậy Phật giáo càng lúc càng hưng thịnh. Các tỳ kheo không những vì việc xây chùa cầu phước mà đến khắp nơi hóa duyên, mà còn phát tâm làm những công tác xây cất, như Thập Tụng Luật nói: “Các tỳ kheo xây Phật tháp mới, vác đất, gánh bùn, làm gạch, dọn cỏ, v.v..., bùn thô, bùn nhuyễn, xây tô đen trắng.” Tứ Phần Luật nói: “Vì tăng, vì Phật tháp, giảng đường, am cỏ, am lá, phòng đơn (ở một người), vì nhiều người mà làm phòng ốc, không phạm³.” Tỳ kheo vì xây cất chùa tháp mà làm công tác, các bộ phái đều cho phép. Như Thập Tụng Luật nói: “Các tỳ kheo ở A Tỳ La, xây cất phòng ốc, đang trên nóc nhà, làm rơi thanh gỗ rớt trúng đầu người thợ mộc.” Đồng Diệp Luật cũng có câu chuyện này, mà lại chia làm nhiều tiết mục⁴. Xây dựng nhiều chùa tháp, có thể thu hút một số người tin tưởng Phật pháp, có thể nói là làm cho Phật

pháp hưng thịnh, thế nhưng, chú trọng đến tu phước, cầu hạnh phúc đời này đời sau, là đã xa lìa tông chỉ “xuất thế” của Phật pháp! Tu phước cũng là việc tốt, thế nhưng, nếu hàng xuất gia chỉ lo tán dương công đức cúng dường Tam bảo, nhưng tài lực của hàng tín đồ tại gia thì hữu hạn, e rằng sự đóng góp của họ vào việc phước lợi cho xã hội sẽ bị giảm thiểu! Phật giáo dùng hàng xuất gia là trọng tâm, xuất gia rốt ráo là vì lý do gì? Xuất gia cần phải thọ giới cụ túc, để có được tư cách là thành viên của tăng gia. Sau khi thọ giới, giới sư cần phải khuyến tấn vài câu, như Tứ Phần Luật 35 (Đại Chánh 22, tr. 816 trên) nói:

Các vị nên khéo thọ giáo pháp, cần phải khuyến hóa, làm phước, xây dựng Phật pháp, cúng dường Phật pháp và chúng tăng... Cần phải học hỏi, tụng kinh, siêng cầu phương tiện,..., trong Phật pháp đặc A la hán quả.

Các tỳ kheo xuất gia thọ giới, tại sao trước tiên lại dạy họ khuyến hóa (hóa duyên), tu phước, xây dựng chùa tháp? Thập Tụng Luật nói như sau: “Siêng tu hành ba nghiệp, Phật pháp có nhiều loại, thường nhớ nghĩ đến pháp, đạt đến trí vô ngại, như hoa sen trong nước, mỗi ngày một tăng trưởng, như vậy sẽ tăng tiến: tín, giới, văn, định, tuệ.” Ngũ Phần Luật nói: “Nên sớm học tập đầy đủ giới, học ba loại giới, diệt ba loại lửa, lìa tam giới, không còn phiền não, thành A la hán⁵.” Như vậy mới thích hợp hơn đối với sự giáo huấn khuyến tấn tỳ kheo mới xuất

gia.. Tứ Phần Luật (xuất hiện sau hai bộ luật vừa nêu trên) xem trọng tu phước, xây dựng Phật tháp, bởi vì Tứ Phật Luật là tạng luật của Pháp Tạng Bộ. Pháp Tạng Bộ chủ trương: “Đối với Phật tháp, hưng khởi thiện nghiệp cúng dường, được quả báo rộng lớn⁶.” Quả báo rộng lớn là cứu cánh giải thoát, thành tựu Phật đạo. Pháp Tạng Bộ là một bộ phái cực lực tán dương tháp xá lợi, cho nên trong Giới kinh của Tứ Phần Luật gia tăng rất nhiều điều giới liên quan đến việc tôn kính Phật tháp. Như các đệ tử Phật, mỗi nửa tháng, sau khi bố tát, Ngũ Phần Luật Giới Bản nói: “Chư Phật và đệ tử, cung kính giới kinh này, cung kính giới kinh rồi, mỗi người cung kính nhau, được đầy đủ tám quý, sẽ được vô vi đạo.” Tăng Kỳ Luật Giới Bản cũng nói như vậy⁷. Thế nhưng, Tứ Phần Luật Giới Bản lại nói như vầy: “Tôi nay tụng Giới kinh, công đức của tụng giới, thí tất cả chúng sinh, đều được thành Phật đạo⁸.” Bộ luật cũ của Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ là Thập Tụng Luật Giới Bản cũng giống như Ngũ Phần Luật Giới Bản, thế nhưng, bộ luật mới, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh, cũng theo dấu chân của Tứ Phần Luật mà nói: “Đều trọn thành Phật đạo⁹.” Sự xây dựng chùa tháp cao lớn trang nghiêm, một bộ phận các tỳ kheo có khuynh hướng tu phước đức, cũng tự nhiên sẽ đồng tình với Đại thừa “đều trọn thành Phật đạo.”

Đức Thế Tôn có thái độ khoan dung đối với Bà la môn truyền thống và các sa môn đoàn (Lục sư ngoại đạo) mới hưng thịnh ở miền đông Ấn Độ. Đối

với các loại tư tưởng, như “thân và mệnh là một, là khác, v.v...”, đức Thế Tôn đều gác một bên không trả lời – vô ký, và ngài đã phân loại những loại kiến giải đó thành sáu mươi hai loại (lục thập nhị kiến), cho rằng những điều mà ngoại đạo giảng nói là có định cảnh của riêng họ, “mọi sự đều có nguyên do”, nhưng họ chỉ luận đoán sai lầm mà thôi. Có thể nói đây là một sự phê bình tương đối khoan dung. Đối với tín ngưỡng bình dân, thờ trời, rồng, quỷ thần, v.v..., đức Phật cũng sử dụng thái độ khoan dung: quỷ thần là có, nhưng là những kẻ đáng thương đang bị lưu chuyển trong sinh tử, không đáng để quy y tin tưởng. Cho nên hàng xuất gia không được thờ phụng quỷ thần (không được cúng trời), không được xây tháp cho quỷ thần¹⁰. Phạm thiên cao cấp, là kẻ thỉnh đức Phật thuyết pháp, và Đế Thích của trời Đạo lợi đến nhân gian nghe đức Phật thuyết pháp, hai vị này trở thành hai đệ tử (cõi trời) của đức Phật. Các quỷ thần, rồng thuộc loại hiền lương đều ca ngợi đức Phật, và trở thành những kẻ hộ trì Phật pháp. Trong Phật pháp, sớm đã có những pháp môn thông tục giáo hóa dẫn đạo quỷ thần, như bốn bộ Kinh A Hàm có những tông thú khác nhau, ngài Giác Âm chú thích Kinh Trường Bộ, gọi đó là “cát tường duyệt ý”, cũng tức là ngài Long Thọ đã nói đến “thế giới tất đàn¹¹. Trong Kinh Trường Bộ, các kinh như Đại Diễn Tôn, Đại Hội, Đế Thích Sở Vấn, A Tra Năng Chi, v.v..., đều là Phật pháp thông tục thích ứng với tín ngưỡng thiên thần, đặc biệt là Kinh A Tra Năng Chi là do Tỳ Sa Môn Thiên Vương và một dạ xoa có tín tâm phụng hiến (giảng nói), có tác

dụng thủ hộ sự an lạc cho hàng đệ tử Phật¹². Thật ra, Kinh Tương Ưng Bộ, tương đồng với Kinh Tập A Hàm, các phần trong Hữu Kệ Phẩm, như Thiên Tương Ưng, Thiên Tử Tương Ưng, Dạ Xoa Tương Ưng, Lâm Thần Tương Ưng, Ma Tương Ưng, Đế Thích Tương Ưng, Phạm Thiên Tương Ưng, đều dùng lập trường đức Phật siêu việt thiên, ma, phạm, nhưng lại dung nhiếp tín ngưỡng dân gian của Ấn Độ. Thái độ của đức Thế Tôn đối với quỷ thần là một sự cải cách ôn hòa. Trong nội bộ của tăng đoàn xuất gia, lìa xa những tín ngưỡng hành trì của thần giáo, dùng tín tâm thuần chánh, lý tính, đối với thần giáo của Ấn Độ sinh khởi một thái độ “tiềm di mật hóa” (âm thầm cải đổi giáo hóa). Thái độ này, đối với Phật pháp vào thời đó mà nói, có thể giảm thiểu sự chống đối của những tín đồ thần giáo, để cho Phật pháp có thể thuận lợi lưu hành. Thiên ma phạm của thần giáo không đáng để quy y tín ngưỡng, nhưng công nhận họ là có. “Có”, thì sẽ dẫn đến những vấn đề ngoài sức tưởng tượng sau này. Như Xích Đồng Diệp Luật nói: “Có một tỳ kheo làm chuyện bất tịnh (dâm dục) với một long nữ.... dạ xoa ... ngạ quỷ... làm chuyện bất tịnh với hoàng môn (lại cái)¹³.” Tứ Phần Luật cũng nói đến tội sát hại “hoặc giết trời, giết rồng, a tu la, càn thất bà, dạ xoa, ngạ quỷ¹⁴.” Chúng tăng và các loài trời, rồng, quỷ, v.v..., có thực tế quan hệ, đây là một sự kiện được khẳng định. Như thọ giới tỳ kheo, trước hết cần phải thẩm tra tư cách, có một loại câu hỏi: “Ông có phải là người không?”, hoặc hỏi: “Ông không phải là phi nhân (quỷ thần) phải không? Ông không phải là súc

sinh phải không?” Đây có nghĩa là: nếu là quỷ thần, hoặc súc sinh (như rồng) biến thành hình người, đều không được cho phép thọ giới. Điều này nói lên rằng trong nội bộ tăng già, có truyền thuyết là quỷ thần và súc sinh đến thọ giới tỳ kheo. Lại như, tăng chúng không được phép học tập chú thuật, thể nhưng, đồng thời lại thừa nhận chú thuật có một số tác dụng nào đó. Đồng Diệp Luật nói đến chú đoạn (diệt) sinh mệnh của loài quỷ¹⁵. Việc dùng chú giết người, trong Ngũ Phần Luật, Tăng Kỳ Luật, Thập Tụng Luật, v.v..., đều có ghi chép¹⁶. Thoạt tiên, không cho phép học chú thuật thể gian, nhưng dần dần lại cho phép trong một giới hạn nào đó. “Vì thủ hộ mà học chú văn, không phạm¹⁷.” Nói tóm, nếu vì để hộ trì tự thân, thì có thể học tập chú thuật của thể tục. Xưa nay vốn chỉ là phương tiện đối ngoại nên chấp nhận tín ngưỡng thần giáo của nhân gian, nhưng các luật sư chú trọng sự tương lại không thể giữ vững nguyên tắc, ngược lại, để cho chúng thâm nhập vào nội bộ của tăng già, dần dần khuếch đại, khiến cho Phật pháp bị biến chất một cách nhanh chóng.

Phật pháp lưu truyền đến đâu, thì có (truyền thuyết) là đức Thế Tôn đi đến nơi đó, ở đó hàng phục dạ xoa, rồng, v.v... Như Đạo Sư (Nam Truyền 60, tr. 63) nói:

Sau khi đức Phật thành đạo chín tháng, phá quân dạ xoa, sau khi thành Phật năm năm, điều phục loài rồng, thành Phật năm thứ tám,

nhập tam ma địa, Như Lai đến đảo Lăng Già (Tích Lan) ba lần¹⁸.

Căn cứ Đảo Sử, đức Thế Tôn đến đảo Lăng Già lần đầu, trên đảo có loài dạ xoa Bộ đa (bhuta), la sát bài xích giáo pháp của Phật, cho nên đức Phật đã xua đuổi chúng đến đảo Giri. Lần thứ hai, trên đảo có con rộng bụng lớn và con rộng bụng nhỏ đánh nhau không thôi. Đức Phật cùng tỳ kheo Tam Di Đề đến đảo Lăng Già hàng phục hai con rồng này. Lần thứ ba, đức Phật và năm trăm tỳ kheo đến cửa sông Kalyani của đảo Lăng Già, ở nơi đó nhập định, giáo hóa bảy rồng¹⁹. Vào thời vua A Dục, khoảng thế kỷ thứ ba trước Tây lịch, Phật giáo truyền nhập Tích Lan, nhưng đức Phật trước đó đã đến đảo ba lần. Đây là truyền thuyết của Xích Đồng Diệp Bộ của Nam truyền.

Một truyền thuyết tương tự xuất hiện ở phương Bắc, như Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Dục Sự (Đại Chánh 24, tr. 40 trên - 41 giữa) nói:

“Đức Thế Tôn bảo Kim Cương Thủ Dạ Xoa: Ông có thể đi với ta đến Bắc Thiên Trúc để điều phục A Bát La Long Vương!”

“Đức Thế Tôn du hành đến tụ lạc Tích Tập, lúc ấy ở đó có dạ xoa tên là Giác Lực, tâm tính bạo ác Dạ xoa trả lời: Hôm nay con xin bỏ tâm ác, không dám làm hại.”

“Đức Thế Tôn đến tụ lạc Nê Đức Lặc Ca, ở đó có dạ xoa tên là Pháp Lực, đức Thế Tôn liền hàng phục.”

“Đức Thế Tôn lại đến trụ xứ Tiên Nhân, ở đây ngài điều phục tiên nhân Trượng Quán.”

“Đức Thế Tôn và dạ xoa Kim Cương Thủ đến cung điện của long vương Vô Đạo Cán (tức là long vương A Bát La) (Kim Cương Thủ ra uy điều phục long vương) Long vương Vô Đạo Cán và quyến thuộc đều được điều phục.”

“Đức Thế Tôn, sau khi đến tụ lạc Túc Lô, điều phục tiên nhân và dạ xoa Vô Phát Tác.”

“Thế Tôn lại đến (?) ... thành Lý Dật Đa, nhiếp hóa người thợ gốm.”

“Đức Thế Tôn sau đó đến thành Lục Sa, ở trong thành đó, vì dạ xoa Bộ Da và quyến thuộc giảng vi diệu pháp.”

“Ở thành Hộ Tích, điều phục người chăn trâu và long vương Tô Giá.”

“Đức Thế Tôn lại đến thành Tăng Hỷ, điều phục bảy người con của Chiên Đồ Lê và dạ xoa Hộ Trì.”

“Ở bên cạnh thành có một ao lớn, A Thấp Phục Ca và Bồ Nại Bà Tổ, đều ở trong ao này thọ thân rồng..., đức Thế Tôn ở nơi đó lưu lại dấu tích của mình.”

“Đức Thế Tôn đến thành Quân Để, trong thành có nữ dā xoa tên là Quân Để, tâm tánh bạo ác, không biết sợ ai, những đứa trẻ trai gái vừa được sinh ra đều bị dā xoa ăn thịt... Sau khi điều phục nữ dā xoa này và quyến thuộc, ngài liền bỏ đi.”

Phật pháp truyền vào Bắc Thiên Trúc sớm hơn so với Tích Lan, căn cứ truyền thuyết, đức Thế Tôn và dā xoa Kim Cương Thủ, sớm đã đăng không đến đó, điều phục dā xoa và loài rồng độc... Những truyền thuyết này, có thể có hai loại ý nghĩa:

(1) Những nơi mà đức Thế Tôn đến hoằng pháp thì gọi là “trung quốc”, còn những vùng mà ngài chưa từng đến thì gọi là “biên địa.” Trung quốc của Phật giáo, vốn chỉ là vùng hai bên bờ sông Hằng. Phật pháp truyền nhập Tích Lan, truyền nhập Bắc Ấn Độ, Phật pháp ở hai nơi đó tương đương hưng thịnh, cũng không thua sút gì mấy so với vùng sông Hằng. Sự kiện “đức Phật đã đến đó”, có thể nói đây là nghĩa rộng của chữ “trung quốc.” Phật pháp truyền đến Tây Vực (Tân Cương), là khu vực quan trọng của Phật pháp Đại thừa, Kinh Nhật Tạng cũng nói:

Trong cõi Diêm Phù Đề, bên bờ sông ở nước Vu Điền, ..., gần bên bờ sông, nơi trụ xứ của đại thánh nhân Chi Đề là Cù Ma Bà La Hương, phó chúc long vương Kỳ Lợi Ha Bà Đạt Đa, thủ hộ cúng dường.... Đức Phật nói với long vương: “Không bao lâu nữa, ta sẽ đến trụ xứ của Cù Ma Sa La Mâu Ni, kết già bảy ngày, hưởng thọ giải thoát lạc²⁰.”

Như vậy, đức Thế Tôn cũng đã đến nước Vu Điền rồi.

(2) Trong thời cổ đại, ở bất cứ địa phương nào, nhân dân đều có tín ngưỡng quỷ thần, mà cũng có các loại thần thoại. Những vị thần (địa phương) này có quan hệ thân thiết với dân tộc ở vùng đó. Phật pháp truyền bá cần phải kiến lập, trong tâm khảm của nhân dân ở vùng đó, (hình ảnh) đức Phật siêu việt các thần linh cổ hữu của họ, chuyển đổi tín ngưỡng đề cấp trở thành sự chánh tín Phật pháp. Đây tức là ý nghĩa của sự điều phục la sát và rồng độc ở các nơi đó. Các vùng Tích Lan, Bắc Thiên Trúc, Vu Điền, v.v..., nhân dân tín ngưỡng quỷ thần, không nhất định gọi họ là dạ xoa, rồng, tất xa giá, v.v..., đợi đến khi Phật pháp truyền đến, các quỷ thần đề cấp cổ hữu đều bị Phật hóa, mà thật ra, là bị Ấn Độ hóa. Lại như thời đại vua A Dục, trong các vị sư đến các xứ truyền giáo, ngài Mạt Điền Đề đến Kiện Đà La (Gandhara) và Kế Tân (Kasmira), hàng phục A La Bà Lâu, đây cũng là truyền thuyết Bắc phương gọi là long vương Vô Đạo Cán. Các ngài Mạt Thị Ma, v.v...,

ở vùng Tuyết Sơn, hàng phục dạ xoa. Các ngài Tu Na Ca và Uất Đa La đến nước Kim Địa hàng phục nữ dạ xoa ăn thịt con nít²¹. Phật pháp truyền bá đến đâu thì đều có những truyền thuyết hàng phục quỷ thần ở nơi đó, điều này chỉ là nói lên sự tin tưởng và hành trì Phật pháp đã thay thế cho tín ngưỡng đề cấp cổ hữu ở địa phương đó. Đây chỉ là “thế giới tất đàn”, “cát tường duyệt ý” mà thôi. Thế nhưng, những quỷ thần, rồng đề cấp này chuyển hóa thành những kẻ hộ trì Phật pháp, ngược lại đã tăng gia nội dung thần hóa của Phật giáo.

¹ Ấn Thuận, Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Khởi Nguyên Dữ Khai Triển, ch. 2, tr. 98 – 106.

² Tỉnh Cốc Chánh Hùng, Sơ Kỳ Đại Thừa Phật Giáo Chi Thành Lập Quá Trình, tr. 18 - 19.

³ Thập Tụng Luật 16 (Đại Chánh 23, tr. 110 giữa). Tứ Phần Luật 3 (Đại Chánh 22, tr. 587 trên).

⁴ Thập Tụng Luật 2 (Đại Chánh 23, tr. 10 dưới). Đồng Diệp Luật (Nam Truyền 1, tr. 133 – 135).

⁵ Thập Tụng Luật 21 (Đại Chánh 23, tr. 157 dưới). Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật 17 (Đại Chánh 11, tr. 120 giữa).

⁶ Di Bộ Tông Luân Luận (Đại Chánh 49, tr. 17 trên).

⁷ Di Sa Tắc Ngũ Phần Giới Bản (Đại Chánh 22, tr. 200 giữa). Ma Ha Tăng Kỳ Luật Đại Tỳ Kheo Giới Bản (Đại Chánh 22, tr. 556 trên).

⁸ Tứ Phần Luật Tỳ Kheo Giới Bản (Đại Chánh 22, tr. 1023 trên).

⁹ Thập Tụng Tỳ Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản (Đại Chánh 23, tr. 479 trên). Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Giới Kinh (Đại Chánh 24, tr. 508 trên).

¹⁰ Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật 26 (Đại Chánh 22, tr. 176 dưới). Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Ni Đà Na Mục Đắc Ca 3 (Đại Chánh 24, tr. 425 giữa).

¹¹ Ấn Thuận, Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành, ch. 7, tr. 489 – 491).

¹² Kinh Trường Bộ (32) Kinh A Tra Năng Chi (Nam Truyền 8, tr. 259 – 282).

¹³ Đồng Diệp Luật (Nam Truyền 1, tr. 58).

¹⁴ Tứ Phần Luật 2 (Đại Chánh 22, tr. 577 trên).

¹⁵ Đồng Diệp Luật (Nam Truyền 1, tr. 139).

¹⁶ Di Sa Tắc Bộ Hòa Hê Ngũ Phần Luật 2 (Đại Chánh 22, tr. 8 dưới). Ma Ha Tăng Kỳ Luật 4 (Đại Chánh 22, tr. 256 trên). Thập Tụng Luật 2 (Đại Chánh 23, tr. 9 giữa – dưới). Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nai Đa 7 (Đại Chánh 23, tr. 662 trên - dưới).

¹⁷ Đồng Diệp Luật (Nam Truyền 2, tr. 493). Tứ Phần Luật 27 (Đại Chánh 22, tr. 754 giữa).

¹⁸ Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa 3 (Đại Chánh 24, tr. 691 trên).

¹⁹ Đạo Sử (Nam Truyền 60, tr. 1 – 17).

²⁰ Kinh Đại Phương Đẳng Đại Tập (14) Kinh Nhật Tạng (Đại Chánh 13, tr. 294 giữa – dưới).

²¹ Nhất Thiết Thiện Kiến Luật Chú Tụ (Nam Truyền 65, tr. 80 – 87). Thiện Kiến Luật Tỳ Bà Sa 2 (Đại Chánh 24, tr. 684 dưới – 686 giữa).

Phần II. Phật pháp Đại thừa.